



XUNG ĐỘT VŨ TRANG TRONG THẾ KỶ 21

Nguồn: Charles W. Kegley, JR. & Gregory A. Raymond, *The Global Future: A Brief Introduction to World Politics* (Chapter 7), (Boston, MA: Wadsworth, 2010).

Biên dịch: Đoàn Trương Hiên | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Cấu trúc chương

Các xu hướng của xung đột vũ trang

TRANH LUẬN: Lòng ái quốc có gây ra chiến tranh với các quốc gia khác hay không?

Nguyên nhân gây ra xung đột vũ trang

Cấp độ phân tích thứ nhất: Bản chất con người

Cấp độ phân tích thứ ba: Các quá trình và cấu trúc của hệ thống

ỨNG DỤNG: Khi nào thì đáng tiến hành chiến tranh?

Tương lai của xung đột vũ trang

Cấp độ phân tích thứ hai: Các đặc điểm nội tại của quốc gia

Chủ nghĩa khủng bố toàn cầu mới

Chống khủng bố

Chiến tranh là vấn đề quan trọng bậc nhất của quốc gia: là việc sống hay chết; là con đường đến sự tồn tại hay suy vong

Tôn Tử (Sun Tzu) – Chiến lược gia quân sự Trung Quốc cổ đại

Vào tháng 8 năm 2008, lực lượng gìn giữ hòa bình kết hợp của Liên Hiệp Quốc và Liên Minh Châu Phi đã bị tập kích khi tuần tra cách đông Al Farshir 60 dặm, tại tỉnh Darfur của Sudan. Khoảng 200 người có vũ trang hạng nặng trên xe tải và trên ngựa đã tấn công lực lượng này và khiến 7 người thiệt mạng, làm bị thương 21 người trong một cuộc chiến dữ dội kéo dài suốt 2 giờ đồng hồ.

Lực lượng gìn giữ hòa bình đã được triển khai để bảo vệ người dân khỏi một chuỗi những cuộc xung đột vũ trang rắc rối và chông chéo nhau giữa chính phủ trung ương ở Khartoum, các nước láng giềng, và các nhóm dân quân đối địch. Theo ngôn từ của một quan chức phụ trách viện trợ của phương Tây thì, Sudan “giống như là một cuộc loạn đả. An ninh đơn giản là không tồn tại nơi đây” (*International Herald Tribune*, 10 tháng 7, 2008, <http://www.iht.com>). Liên Hiệp Quốc ước tính rằng từ năm 2003 đến 2008, khoảng gần 300.000 người đã chết ở tỉnh Darfur vì xung đột chính trị, thiếu ăn, và bệnh tật, và khoảng 2,7 triệu người đã phải di tản đến các trại tị nạn. Theo một nhà ngoại giao có tiếng của Châu Phi, nếu chiến tranh tiếp tục leo thang, “cánh cửa địa ngục sẽ được mở ra” (trích từ Natsios 2008, 81).

Bảo vệ Sudan khỏi rơi vào vòng hỗn loạn khá phức tạp bởi bản chất đa chiều của xung đột. Một chiều là mâu thuẫn lâu đời giữa những người Hồi giáo Ả Rập thống trị về mặt chính trị sống ở miền Bắc thung lũng sông Nile và những người Thiên Chúa Giáo phi Ả Rập và những người theo thuyết duy linh có dân số lớn hơn sinh sống ở phía Nam. Sự thù địch giữa hai phía đã từng được dập tắt bởi một hiệp ước hòa bình năm 1972 nhưng lại trỗi lên 11 năm sau, làm cho 2,5 triệu người phương Nam thiệt mạng và khiến 4,6 triệu người mất nơi cư trú. Sau những cuộc đàm phán chậm chạp và khó khăn, một hiệp ước hòa bình mới ra đời năm 2005, dựa vào sự dàn xếp chia sẻ quyền lực chính trị giữa phía Đảng Đại hội Dân tộc Ả Rập (NCP) và nhóm nổi dậy phía nam, Phong trào Giải phóng Dân tộc Sudan (SPLM). Thêm vào đó, một chính phủ bán tự trị của người Nam Sudan đã được thành lập trong 6 năm, sau đó, một cuộc trưng cầu ý dân diễn ra để xác định miền Nam có li khai hay không. Mặc dù đã có hiệp ước với nhau như vậy, các mối quan hệ giữa đảng NCP và SPLM vẫn căng thẳng liên quan đến tình trạng của tỉnh Abyei, một vùng giàu tài nguyên dầu lửa mà mỗi bên đều thèm muốn.

Chiều kích thứ hai của những xung đột chính trị đang tràn ngập Sudan là cuộc xung đột vũ trang giữa chính phủ trung ương thống trị bởi người Ả Rập, và những người nổi dậy Hồi Giáo da đen phi Ả Rập ở vùng Darfur nằm ở phía Tây, những người tìm kiếm một hiệp ước chia sẻ quyền lực với Khartoum tương tự như một hiệp ước đạt được bởi nhóm SPLM. Năm 2003, trong bối cảnh những căng thẳng dâng cao về vấn đề nguồn nước và quyền lợi đối với vùng đồng cỏ chăn thả gia súc của những người chăn thả gia súc Ả Rập trong vùng và những người nông dân da đen thuần nông, thì lại có hai nhóm nổi dậy, nhóm Quân đội Giải phóng Sudan (SLA) và Phong trào Công lý và Bình đẳng (JEM), bắt đầu tấn công các văn phòng của chính phủ và các trại lính. Khartoum đã đáp trả bằng một chiến dịch tàn bạo chống lại dân cư người Phi, do quân đội Sudan và các dân quân Janjaweed ủng hộ chính phủ tiến hành. Trong 5 năm sau đó, khoảng 2.700 ngôi làng đã bị phá

hủy, dẫn đến việc tổng thống Omar al-Bashir bị gán tội diệt chủng bởi công tố viên trưởng của Tòa án Hình sự Quốc tế. Trong khi đó, những nhóm nổi dậy ở tỉnh Darfur đã vỡ ra thành khoảng hơn 20 bè phái cạnh tranh lẫn nhau, càng làm cho những nỗ lực chấm dứt cuộc chiến trở nên phức tạp hơn nữa.

Chiều kích thứ 3 của những xung đột tiếp diễn là chiến tranh ủy nhiệm giữa Sudan và Chad. Xích mích giữa hai quốc gia láng giềng này đã tăng cao trong vài năm trở lại đây bởi vì người tị nạn Darfur ụa qua biên giới Chad, và theo gót họ là dân quân Janjaweed. Mối quan hệ càng trở nên xấu đi nhanh chóng vào đầu năm 2008 khi mà chính quyền Sudan chống lưng cho những chiến binh du kích người Chad, những kẻ đã tấn công vào N'Djamena, thủ đô của Chad với âm mưu lật đổ chính quyền tổng thống Idriss Déby – một người thuộc bộ tộc Zaghawa vốn liên kết với thủ lĩnh của các nhóm nổi dậy Darfur. Chad trả đũa 3 tháng sau đó bằng cách hỗ trợ một cuộc phản công của Phong trào Công lý và Bình đẳng tới tận ngoại ô Khartoum. Các nhóm binh lính người Sudan, tới lượt họ, tấn công vào một đơn vị đồn trú gần biên giới của người Chad ở Ade, gây nên bầu không khí sợ hãi rằng chiến tranh lạnh giữa hai nước có thể leo thang thành một cuộc đối đầu quân sự.

Và chiều kích cuối cùng của bạo lực chính trị ở Sudan có thể có liên quan đến sự suy yếu dần của hiệp ước hòa bình năm 2006 giữa chính quyền trung ương và nhóm người Beja và người Rashida ở phía Đông. Được sự chống lưng của nước láng giềng Eritrea, một nhóm nổi dậy được biết với tên gọi Mặt trận Phía Đông đã tham gia vào những cuộc đụng độ lẻ tẻ với các nhóm quân đội chính phủ. Lo lắng bởi những vấn đề đa chiều mà Khartoum đang phải đối đối, nhà ngoại giao Anh Mark Malloch-Brown cảnh báo rằng Sudan có thể ở trên bờ vực của “một điểm tới hạn nguy hiểm, nơi mà đất nước sẽ có thể bị rơi tự do” (*International Herald Tribune*, 30 tháng 6, 2008, <http://www.ihf.com>). Đúng như vậy, theo một đánh giá, Sudan đứng thứ 2 trên thế giới về mức độ dễ bị sụp đổ nhà nước (“Failed State Index” 2008, 67).

Trong quan hệ quốc tế, xung đột thường diễn ra khi mà các chủ thể trên vũ đài thế giới có những mâu thuẫn nảy sinh do có những lợi ích xung khắc nhau. Tuy nhiên, cái giá phải trả có thể trở nên lớn hơn nhiều nếu như những chủ thể xung đột này sử dụng vũ trang để giải quyết những khác biệt của họ. Hầu hết mọi người quan niệm xung đột vũ trang giống như một cuộc chiến tranh bình thường - một cuộc chiến tranh kéo dài giữa những đơn vị vũ trang thông thường của các quốc gia chủ quyền nhằm ép buộc đối thủ khuất phục. Nhưng như cuộc chiến Sudan minh họa, quan niệm này dường như quá hạn hẹp. Các phe tham chiến có thể bao gồm một tập hợp đa dạng các chủ thể quốc gia và phi quốc gia tiến hành chiến

tranh thông qua những phương tiện truyền thống lẫn phi truyền thống. Chương này khám phá những thách thức mà các cuộc xung đột vũ trang đa chiều tạo ra trên chính trường quốc tế, phân tích đánh giá những xu hướng, nguyên nhân và hình thức đang thay đổi của chúng kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2.



Những người tị nạn tìm nơi trú ẩn. Kể từ năm 2003, nhóm Janjaweed, một nhóm bán quân sự được hỗ trợ từ phía chính quyền Sudan, đã tìm cách tấn công vào cư dân không phải người Ả Rập của đất nước này ở vùng Darfur. Tấm hình này mô tả trại Kalma dành cho 150.000 người tị nạn từ Darfur.

Các xu hướng của xung đột vũ trang

Trong suốt tiến trình lịch sử, chiến tranh gây ra những nỗi khổ cực không kể xiết của nhân loại. Theo một ước tính, trong khoảng 3.400 năm vừa qua, “con người chỉ có hòa bình hoàn toàn trong khoảng 268 năm, hay chỉ 8% thời gian lịch sử được ghi nhận lại” (Hedges 2003). Những nhà khoa học xã hội đã nỗ lực đo đạc mức độ thường xuyên của xung đột quân sự để biết được liệu mức độ bạo lực quốc tế có đang tăng, giảm, hay giữ nguyên qua thời gian. Các số liệu trong bảng 7.1 được chia ra theo số xung đột vũ trang trên toàn thế giới theo hai cách nhìn: cách thứ nhất nhìn vào những thay đổi theo thập niên kể từ năm 1400; cách thứ 2 nhìn gần hơn vào những năm sau 1950 bằng cách phân tích con số hàng năm của những cuộc xung đột vũ trang đang diễn ra. Những xu hướng này tiết lộ mức độ thường xuyên của những xung đột vũ trang đã tăng lên một cách đáng kể trong 300 năm vừa qua, với thế kỉ 20 đặc biệt bạo lực.

Một số mẫu hình xung đột vũ trang đã xuất hiện kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2, gây nên những tác động cho tương lai toàn cầu. Tổng cộng 231 cuộc xung đột vũ trang đã diễn ra từ năm 1946 đến 2005. Mặc dù số lượng tử vong trung bình đã giảm trong 20 năm vừa qua, số quốc gia vướng vào xung đột lại nhiều hơn bao giờ hết trong 6 thập kỉ vừa qua (Hewitt, Wilkenfeld, và Gurr 2008). Vào đầu năm 2007, đã có 32 cuộc xung đột vũ trang diễn ra ở 23 nơi trên thế giới (Harbom và Wallensteen 2007, 632). Đằng sau những con số thống kê mức độ thường xuyên này là những xu hướng chung sau đây:

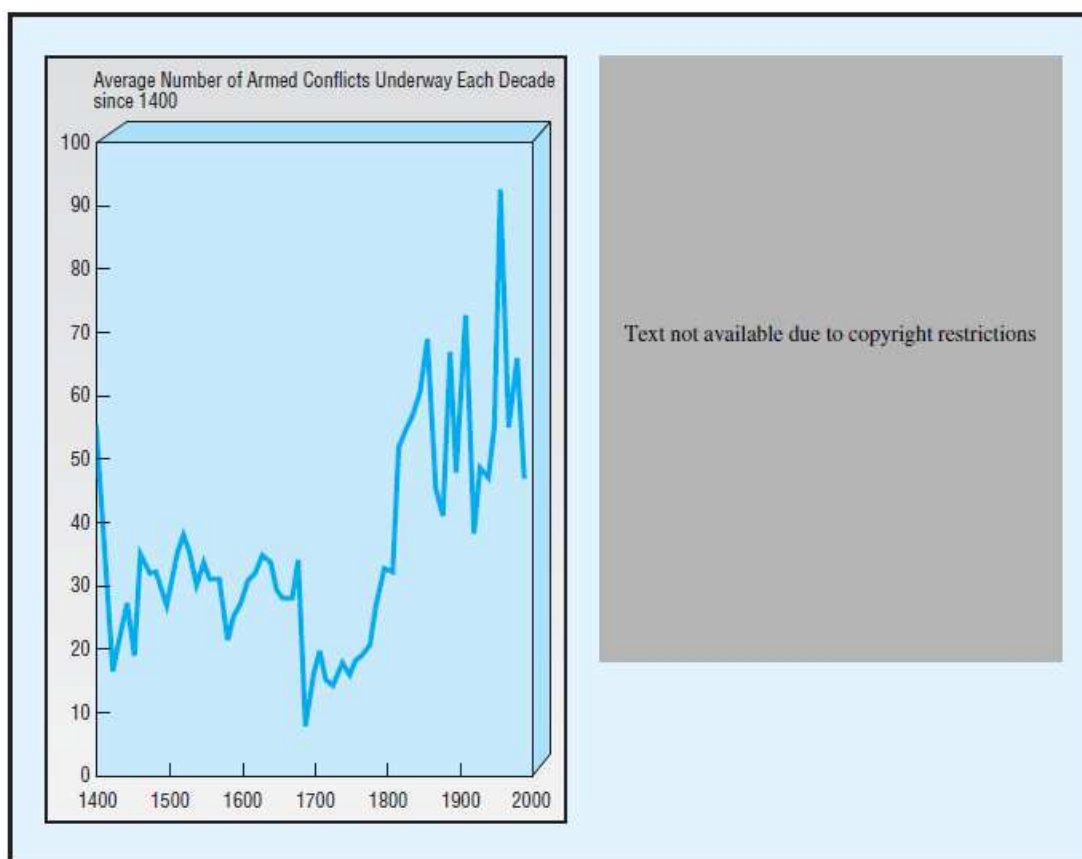
- Số lượng các quốc gia trên thế giới dính líu tới những cuộc **chiến tranh liên quốc gia**¹ đã giảm những năm gần đây
- Đặc biệt, những cuộc chiến giữa những cường quốc đã giảm; từ năm 1945 thế giới chứng kiến một giai đoạn hòa bình lâu dài – một giai đoạn kéo dài lâu nhất trong lịch sử thế giới hiện đại trong đó không có cuộc chiến nào xảy ra giữa những quốc gia mạnh nhất thế giới.
- Hầu hết các cuộc xung đột vũ trang hiện nay diễn ra ở Phương Nam, là nơi có nhiều quốc gia nhất, dân số đông nhất, nhưng thu nhập ít nhất và sở hữu những chính quyền kém ổn định nhất
- Đa số các cuộc xung đột vũ trang này là **nội chiến**²

Xu hướng này, cùng với các cuộc chiến tranh ở Afghanistan và Iraq cho thấy một điều rằng tính chất của những cuộc xung đột vũ trang đang thay đổi. Trong quá khứ, khi mà con người nghĩ về xung đột vũ trang, họ chú ý vào chiến tranh giữa các quốc gia và rất ít chú ý đến các cuộc nội chiến. Ngày nay những nhà chiến lược quân sự đang phải đối mặt với một môi trường an ninh phức tạp hơn nhiều với những **cuộc nội chiến bị quốc tế hóa**.³ Từ năm 1989 đến 2008, 94% của 122 cuộc xung đột vũ trang thực sự trên thế giới là những cuộc nội chiến, trong đó gần 1/3 có sự can thiệp quân sự từ các thế lực bên ngoài (Harbom và Wallersteen 2007, 624; SIPRJ 2007, 79).

¹ Interstate war: xung đột vũ trang kéo dài giữa hai hay nhiều quốc gia chủ quyền

² Civil war: xung đột vũ trang bên trong quốc gia giữa chính phủ trung ương với một hoặc nhiều nhóm nổi dậy, thường được gọi là nội chiến.

³ Internationalized civil war: một cuộc xung đột vũ trang giữa chính truyền trung ương của một quốc gia với những kẻ nổi dậy có sự can thiệp của bên ngoài, và những kẻ này được trợ giúp bởi ít nhất một quốc gia.



Bảng số liệu 7: Số lượng trung bình các cuộc xung đột vũ trang diễn ra mỗi thập kỉ kể từ năm 1400

Hai bức hình mô tả sự thay đổi mức độ thường xuyên của các cuộc xung đột vũ trang

Xung đột vũ trang giữa các quốc gia đã tồn tại ngay từ khi các quốc gia chủ quyền xuất hiện, như xu hướng trong bảng bên trái chỉ ra – 2.566 cuộc chiến tranh đơn lẻ diễn ra ở mỗi thập kỉ kể từ năm 1400.

Nguồn: Bảng bên trái: Lấy từ “The characteristics of Violent Conflict since 1400 A.D.” của tác giả Peter Brecke. Được cho phép sử dụng. Bản quyền: Đại học Hamburg, trình bày trong *Vital Sign* 2006-2007, trang 83; Harbom và Wallensteen (2007, 62)

Vấn đề càng phức tạp hơn khi các mối đe dọa an ninh cũ đã xuất hiện trở lại trong hình thức mới. Cướp biển được trang bị súng trường tấn công và súng phóng lựu đã sử dụng thuyền máy thể thao tốc độ cao để tấn công các tàu thương mại lớn ở một số tuyến đường biển quan trọng trên thế giới. Vì không đủ nguồn lực để tuần tra các vùng biển ven bờ nên các quốc gia Châu Phi như Somalia, Tanzania, và Nigeria không có khả năng ngăn chặn cướp biển cướp tàu và bắt cóc thủy thủ đoàn để đòi tiền chuộc. Theo Cục Hàng hải Quốc tế (International Maritime Bureau), trong thập kỉ vừa qua, đã có 3.200 người đi biển bị bắt cóc, 500 người bị thương, 160 người bị giết trong các cuộc tấn công của cướp biển trên thế giới (*New York*

Times, 20 tháng 4, 2008, 12). Lo ngại những mối đe dọa an ninh phi truyền thống này, một số quốc gia và công ty đã quay ra tìm kiếm sự giúp đỡ từ lính đánh thuê và những nhà đầu tư để tiến hành các hoạt động vốn được các đơn vị vũ trang thông thường thực hiện trong quá khứ (Kibble 2004).

Những xu hướng như trên làm dấy lên những câu hỏi liên quan đến bản chất của chiến tranh đương đại. Tại sao những chủ thể quốc gia và phi quốc gia sử dụng đến bạo lực? Những nhân tố nào là nguyên nhân làm tăng khả năng xảy ra xung đột vũ trang? Chúng có tương tác với nhau qua một chuỗi các diễn biến không ngừng vốn dần xuất hiện qua thời gian hay không? Để tìm kiếm câu trả lời, hãy nghiên cứu một số những lí thuyết phổ biến nhất về nguồn gốc gây ra chiến tranh.

Nguyên nhân của xung đột vũ trang

Trong lịch sử, đã có nhiều nỗ lực để giải thích tại sao con người lại sử dụng bạo lực có tổ chức. Những kho dữ liệu tóm tắt nguồn gốc chiến tranh (xem Cashman 2000; Midalarsky 2000; Vasques 2000; Geller và Singer 1998) nhìn chung đồng ý rằng những hành vi thù địch bắt rễ từ nhiều nguồn phức tạp được tìm thấy ở nhiều cấp độ phân tích khác nhau. Một số là những nguyên nhân hầu như trực tiếp ảnh hưởng tới xác suất chiến tranh; một số khác lại là những nguyên nhân khá xa và không trực tiếp, tạo ra những điều kiện nền tảng có tính chất dễ gây bùng nổ chiến tranh, chính những điều kiện này sẽ kích hoạt một trong số những yếu tố trực tiếp thổi bùng bạo lực. Ba nguồn gốc gây ra chiến tranh được trích dẫn nhiều nhất có thể được chia thành 3 nhóm: (1) đặc điểm hiếu chiến tìm thấy ở con người; (2) những đặc tính quốc gia nguy hại sản sinh ra những quốc gia có xu hướng xung đột; và (3) cấu trúc không ổn định và các quá trình biến đổi nhanh chóng trong hệ thống quốc tế khuyến khích quân sự hóa những mâu thuẫn.

Cấp độ phân tích thứ nhất: bản chất con người

Theo một nghĩa nào đó, thì tất các cuộc chiến của các quốc gia bắt nguồn từ quyết định của những nhà lãnh đạo quốc gia, những người mà quyết định của họ sẽ quyết định cuối cùng việc xung đột vũ trang có diễn ra hay không (xem Chương 3). Do đó chúng ta phải bắt đầu tìm kiếm những nguyên nhân của chiến tranh từ cấp độ phân tích cá nhân, nơi mà những câu hỏi về bản chất của con người sẽ là trung tâm.

Chiến tranh liên tiếp bùng nổ đã dẫn đến việc một số nhà tâm lí học như Sigmund Freud (1968) kết luận rằng tính hiếu chiến vốn là một phần bản năng của

bản chất con người xuất phát từ cấu trúc tâm lý và lập trình gen quy định. Khi xác định *người tinh khôn* là loài nguy hiểm nhất, các nhà nghiên cứu hành vi (những người nghiên cứu về hành vi của động vật để hiểu hành vi con người) như Konrad Lorenz (1963) đều đưa ra ý kiến tương tự nhau rằng loài người là một trong số ít những loài thực hiện hành động gây hấn trong nội bộ giống loài mình (thường giết lẫn nhau), trong khi hầu hết các sinh vật khác chỉ thực hiện gây hấn với các chủng loài khác (chỉ trừ những trường hợp bất thường nhất – như trường hợp ngoại lệ ở một số loài cá vùng nhiệt đới ăn thịt lẫn nhau). Robert Ardrey (1966) đưa ra “nhu cầu lãnh thổ” để giải thích lí do của bạo lực trong cùng chủng loài: Như hầu hết động vật, con người theo bản năng bảo vệ lãnh thổ mà họ tin là thuộc về mình. Các nhà nghiên cứu hành vi chủng loài trong tự nhiên cũng đưa ra những giải thích đồng tình với những nhà chính trị hiện thực - những người cho rằng ham muốn quyền lực là bẩm sinh và không thể nào biến mất. Một vài người trong số những nhà nghiên cứu hành vi này thậm chí còn áp dụng những tư tưởng của Charles Darwin về tiến hóa vào trong chính trị thế giới. Đối với những người được gọi là những nhà Darwin “xã hội” (social Darwinist), thì môi trường thế giới là một cuộc đấu tranh sinh tồn của loài nào mạnh nhất, nơi mà chọn lọc tự nhiên sẽ loại bỏ những đặc điểm cản trở cạnh tranh thành công.

Nhiều học giả đã đặt nghi vấn về những cách nhìn trên cả trên thực tiễn và logic. Nếu sự gây hấn là xu hướng thuộc về bản chất sâu bên trong bản ngã con người, vậy thì đáng ra tất cả mọi người đều phải biểu hiện hành vi này chứ? Hầu hết mọi người tất nhiên là không phải như vậy; họ từ chối giết chóc, xem giết chóc là xấu xa và không chấp nhận việc người khác giết người dù có lí do hay không. Ở một số mức độ cơ bản, theo Francis Fukuyama (1999; xem thêm Gazzaniga 2005), thì loài người được tạo nên cho sự đồng thuận chứ không phải cho xung đột: “Con người cảm thấy cực kì không thoải mái nếu họ sống trong xã hội mà không có những quy tắc đạo đức.” Thậm chí dù chấp nhận chọn lọc tự nhiên là một lí giải cho sự tiến hóa của con người thì cũng không cần thiết dẫn đến kết luận rằng sự gây hấn được quy định từ trong di truyền. Như James Q. Wilson (1993) đã lập luận, “nhận thức đạo đức phải có giá trị thích nghi; nếu không thì chọn lọc tự nhiên sẽ đã đào thải những người có những đặc điểm vô ích như đồng cảm, tự chủ, hay người có xu hướng mong muốn công bằng, trong khi làm lợi cho những người có khuynh hướng trái ngược với họ.”

Hầu hết các nhà khoa học xã hội đều không đồng tình một cách mạnh mẽ với giả thuyết rằng con người tiến hành chiến tranh bởi sự thúc đẩy của bản năng có tính di truyền. Mặc dù mâu thuẫn giữa con người ở đâu đâu cũng có, nhiều bằng chứng ngành nhân chủng học đã chỉ ra rằng nhiều xã hội khác nhau đã cố tránh

tuyệt đối tình trạng chiến tranh. Một số, như là người Semi ở Bán đảo Mã Lai đã thực hiện được điều này nhờ vào việc làm cho sự kiềm chế về mặt tâm lý trở thành bản chất bên trong con người; một số khác như người Mehinaku sống dọc sông Xingu của Brazil, đã làm được điều này nhờ vào những ràng buộc văn hóa - xã hội từ bên ngoài (Gregor và Robarcheck 1996). Vì những lí do trên, *Tuyên bố Sevill* 1986 được hơn 12 tổ chức học thuật chuyên nghiệp ủng hộ đã cho rằng “về mặt khoa học sẽ thật không đúng” nếu nói rằng “chúng ta thừa hưởng xu hướng gây chiến tranh từ tổ tiên động vật của chúng ta,” hoặc chiến tranh đã “được lập trình trong gen, trở thành bản chất của con người.”

Nếu những nguồn gốc của chiến tranh không nằm trong yếu tố bản năng căn bản, vậy có những yếu tố nào khác ở cấp độ phân tích cá nhân có thể làm tăng khả năng xung đột leo thang thành chiến tranh hay không? Ở Chương 3, chúng ta đã thấy làm cách nào mà những đặc tính, nhận thức, và niềm tin của những nhà lãnh đạo chính trị có thể, trong một số trường hợp, làm hỏng việc ra quyết định một cách lí trí, điều có thể dẫn đến hành vi không khoan nhượng thậm chí cả khi mà những khác biệt chính trị giữa các đối thủ có thể khắc phục được. Chắc chắn là một số xung đột vũ trang được những người châm ngòi thực hiện một cách có ý thức. Nhưng điều này không có nghĩa rằng chiến tranh là một sản phẩm của bản năng bạo lực đã ăn sâu của loài người. Ngược lại, một số nguồn gốc các cuộc chiến được truy ra từ những quá trình tâm lý của những nhà lãnh đạo cụ thể tại một số thời gian nhất định. Ví dụ như do phải chịu căng thẳng, các nhà lãnh đạo thường dễ nhạy cảm hơn với những hành động thù địch chống lại họ. Trong không khí khủng hoảng họ có xu hướng rút ra những bài học nông cạn từ quá khứ gần, thổi phồng ý nghĩa của những thành công gần đó và bỏ lơ thông tin đi ngược lại niềm tin của họ. Tin rằng đối thủ của họ có nhiều lựa chọn hơn họ có, họ nhìn nhận vũ lực như là một cách giải quyết vấn đề đơn giản nhất (Vasquez 1993, 205). Tuy nhiên, như vị tướng Phổ Karl von Clausewitz ở thế kỉ 18 đã nhấn mạnh, “chiến tranh là sự tiếp nối của chính sách bằng các phương tiện khác”. Là một công cụ của việc quản lí đất nước, chiến tranh không nên đem ra sử dụng mà không có những phân tích kĩ lưỡng về mục đích chính trị, các ảnh hưởng bên lề có thể diễn ra, và tác động về lâu dài. Một biểu hiện xa xưa cho cảnh báo này đó là, người Athens đã nói với người Sparta trước thềm cuộc chiến tranh Peloponese rằng sẽ là một sai lầm nếu đi đến chiến tranh sai cách, rằng cứ tiến hành chiến tranh rồi sau đó mới đi đến thảo luận về các phí tổn, những nguy cơ, và các đánh đổi (xem Áp dụng: Khi nào thì đáng tiến hành chiến tranh?)

ÁP DỤNG: Khi nào thì đáng tiến hành chiến tranh?

Sáng sớm ngày 2 tháng 8, 1990, một hàng xe tăng T-72 của lực lượng Vệ binh Cộng hòa tinh nhuệ của Iraq vượt qua biên giới phía Nam của quốc gia giáp Kuwait và di chuyển nhanh trên đường cao tốc 6 làn hướng đến thủ đô. Trong vài giờ, sự kháng cự cuộc xâm lược này hoàn toàn thất bại. Saddam Hussein, lãnh đạo người Iraq, người đã chỉ huy cuộc tấn công tuyên bố rằng tiểu vương quốc Ả Rập nhỏ bé và giàu dầu mỏ này sẽ được sáp nhập. Nếu Hussein tiếp tục sau đó một cuộc xâm chiếm nữa vào Ả Rập Saudi, thì ông ta sẽ nằm trong tay gần như một nửa lượng dầu dự trữ trên thế giới.

Trong đoạn văn sau, tướng Colin Powell, lúc đó là chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ, trong một cuộc họp của Hội đồng An ninh Quốc gia triệu tập bởi tổng thống H. W. Bush để thảo luận về việc Mỹ nên có động thái gì trước mối đe dọa tiềm tàng từ phía Iraq đối với Ả Rập Saudi. Lập lại Clausewitz, ông yêu cầu nhóm họp đánh giá về giá trị chiến lược của một cuộc chiến với Iraq trước khi tập trung vào vấn đề hậu cần và chiến thuật.

[Bộ trưởng bộ quốc phòng] Cheney quay qua bảo tôi đánh giá các lựa chọn quân sự. Một lần nữa, tôi trình bày kế hoạch bảo vệ Ả Rập Saudi. Tôi miêu tả những đơn vị có thể đưa tới vùng Vịnh một cách gấp rút. Tôi khá chắc chắn rằng người Iraq vẫn chưa quyết định tấn công vào Ả Rập Saudi. Tôi cũng tự tin rằng họ sẽ không thích thú việc có một cuộc chiến với nước Mỹ. “Nhưng điều quan trọng là”, tôi nói, “cầm lá cờ Mỹ trên sa mạc Saudi càng sớm càng tốt, nếu chúng ta có được sự đồng ý của họ.” Chúng ta không muốn việc chúng ta không hành động sẽ làm cho Saddam càng lấn tới.

... Và sau đó tôi đưa ra câu hỏi liệu việc đi đến chiến tranh có là cần thiết để giải phóng Kuwait hay không. Đó là một câu hỏi kiểu Clausewitz mà tôi đưa ra để quân đội biết cần phải chuẩn bị những gì nếu phải đi đến chiến tranh. Tôi phát hiện thấy sự trầm lặng bao trùm căn phòng.

Câu hỏi ... đáng lí ra không nên được khơi ra từ tôi. Tôi đã đi quá giới hạn quy định. Tôi đang không phải là Cố vấn An ninh Quốc gia; Mọi người trông chờ tôi đưa ra những lời khuyên về quân sự mà thôi.

Tuy nhiên, ... với vị trí nghề nghiệp một sĩ quan cấp trung, tôi đã khiếp sợ trước sự nhu nhược của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, tham chiến ở Việt Nam mà không hề thúc ép các vị lãnh đạo chính trị đưa ra những mục đích cụ thể cho họ. Trước khi bắt đầu nói về việc cần bao nhiêu sư đoàn, phương tiện chuyên chở, và các cánh tấn công cần thiết, tôi nói rằng phải thảo luận về cái kết cục chúng ta muốn đạt được như thế nào?

... [Sau đó] Cheney nhắc lại cuộc họp trước đó với Tổng Thống. “Colin,” anh ta nói. “ông là Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân. Ông không phải là Ngoại trưởng. Ông cũng không phải là Cố vấn An ninh Quốc gia nữa. Và cũng không phải là Bộ trưởng Quốc phòng. Nên ông hãy tập trung vào vấn đề quân sự.” ...Tuy nhiên, tôi không cảm thấy hối tiếc vì đã nói toạc ra ý kiến của mình tại Nhà Trắng. Những gì tôi đã nói về việc những mục tiêu quân sự rõ ràng cần phải được đề cập tới cần phải được nói ra (Powell 1995, 464 – 466)

Vào ngày 7 tháng 8, Ả Rập Saudi đề nghị sự giúp đỡ từ phía Mỹ để chặn đứng một cuộc tấn công mà Iraq có thể tiến hành và ngày sau đó Tổng Thống Bush ra lệnh triển khai binh lính Mỹ tới Vịnh

Péc-xích. Vào tháng 11, Nghị quyết số 678 của Liên Hiệp Quốc thông qua việc cho phép các quốc gia thành viên sử dụng tất cả các hành động cần thiết để đánh bật Iraq ra khỏi Kuwait. Ngày 17 tháng 1 năm 1991, Mỹ bắt đầu một cuộc không kích mạnh mẽ vào các vị trí của quân Iraq, tiếp tục vài tuần sau đó là một cuộc tấn công trên bộ. Kuwait đã được giải phóng vào 26 tháng 2. Hai ngày sau, tổng thống chấm dứt các hoạt động tấn công quân sự. Đó là một chiến thắng quân sự rất ấn tượng. Tuy nhiên, ít người nghĩ về việc phân tích những hậu quả chiến lược lâu dài của Iraq hậu chiến vốn vẫn nằm dưới sự trị vì của Saddam Hussein

Cấp độ phân tích thứ 2: các đặc điểm nội tại của quốc gia

Có phải các kiểu quốc gia khác nhau sẽ có mức độ liên quan đến chiến tranh khác nhau? Kiến thức thông thường sẽ chỉ ra rằng sự khác biệt về địa lí, văn hóa, xã hội, kinh tế và thể chế chính quyền quốc gia ảnh hưởng đến việc các vị lãnh đạo của họ có khơi mào chiến tranh hay không. Để đánh giá tuyên bố này, chúng ta cần phải xem xét những nghiên cứu về những yếu tố nội tại quốc gia ảnh hưởng đến lựa chọn liên quan đến sử dụng vũ lực của các nhà lãnh đạo.

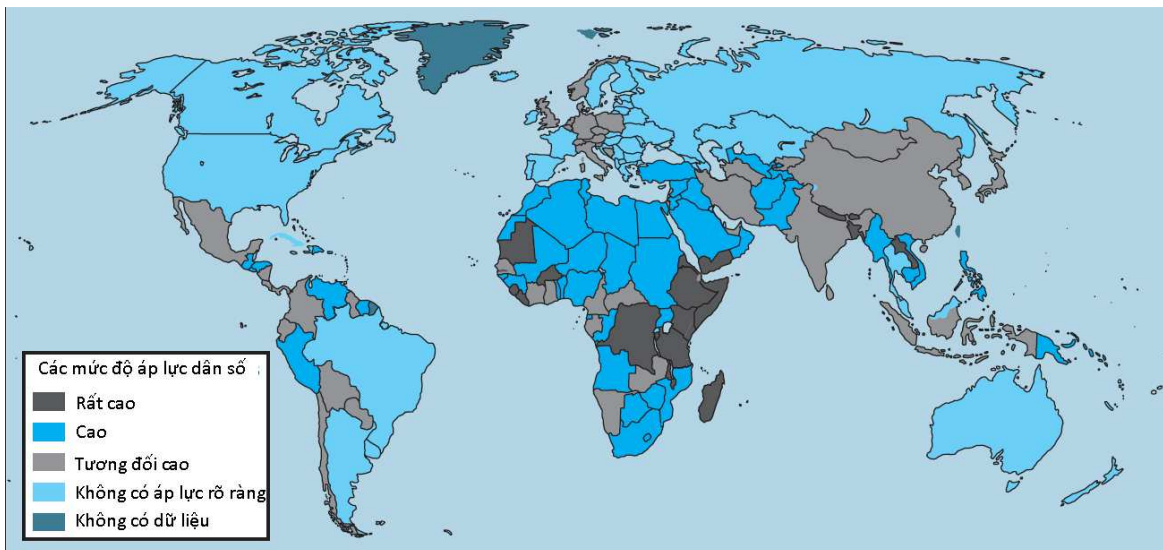
Vị trí địa lý. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các tuyến đường vận tải, biên giới chiến lược và một số yếu tố khác liên quan đến lãnh thổ quốc gia đã từ lâu được nhìn nhận như những nguồn gốc quan trọng trong những va chạm quốc tế. Theo sau sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, những cuộc cạnh tranh về quyền tiếp cận những hàng hóa giá trị, từ nguồn dầu lửa cho đến nước, “đã sản sinh ra một kiểu xung đột mới do địa lí, một bản đồ địa lí phải vẽ lại mà trong đó những dòng chảy tài nguyên chứ không phải những phân tách chính trị và tư tưởng cấu thành nên những đường đứt gãy chủ yếu” (Klare 2001; và Flint 2004)). Những vấn đề lãnh thổ có thể được xem như những nguyên nhân sâu xa và nền tảng gây ra chiến tranh. Điều này để nói rằng, tùy vào việc những vấn đề đó được giải quyết như thế nào, chúng có thể chúng sẽ tạo ra một chuỗi các sự kiện làm tăng khả năng xảy ra chiến tranh. Các nhà nghiên cứu đã tìm ra rằng các quốc gia kề nhau chứ không phải những quốc gia có khoảng cách địa lí xa nhau có những tranh chấp leo thang thành chiến tranh quy mô toàn diện (Gibler 2007), đặc biệt là khi chúng có liên quan đến vấn đề lãnh thổ. Hơn nữa, các quốc gia có liên quan đến những tranh chấp lãnh thổ có xu hướng sẽ phải trải nghiệm những xung đột lặp đi lặp lại (Hensel 2000).

Những nhân tố chính trị cũng ảnh hưởng đến viễn cảnh xảy ra nội chiến. Ví dụ, những quốc gia nhiều núi có những vùng sâu vùng xa ít dân số, được nhận thấy là những quốc gia phải đối mặt với nguy cơ nhiều cuộc nổi loạn hơn, khi mà

những nguồn tài nguyên thiên nhiên giá trị được khám phá ra, bởi vì người dân sống ở những vùng như vậy bỗng nhiên có một động lực vô cùng lớn để ly khai. Thêm nữa, những cuộc nổi dậy có thể có được nguồn tiền từ việc buôn bán những nguồn tài nguyên đó để duy trì tài chính cho việc hoạt động (Collier 2005).

Cuối cùng, địa lý ảnh hưởng đến nội chiến thông qua ảnh hưởng của láng giềng. Khả năng xảy ra sự bất ổn chính trị trong nước tăng lên khi mà nước láng giềng đang xảy ra xung đột vũ trang, đặc biệt là khi có những mối quan hệ sắc tộc với những nhóm tham gia vào xung đột đó (Buhaug và Gledtsch 2008).

Áp lực dân số. Một số những nhân tố dân số góp phần vào việc nổ ra xung đột vũ trang. Bản đồ 7.1 chỉ ra rằng nguy cơ nội chiến là lớn nhất ở những quốc gia mà các động lực dân số ảnh hưởng mạnh tới điều kiện sống.



Bản đồ 7.1 Áp lực dân số và khả năng xảy ra nội chiến

Khả năng xảy ra nội chiến tăng đột ngột khi mà một số lượng lớn thanh thiếu niên thất nghiệp tập trung trong các thành phố. Bản đồ này chỉ ra những quốc gia có những áp lực dân số sẽ làm tăng khả năng diễn ra nội chiến trong một vài năm tiếp theo.

Nguồn: *The Security Demographic* (Washington, DC: Population Action International, 2003), trang 71.

Có ảnh hưởng một cách đặc biệt là sự hiện diện của một phần tỉ lệ lớn của nam giới trẻ, thất nghiệp trong dân số (Urdal 2006). "Các nước có tỉ lệ người

trường thành dưới 30 tuổi cao thì thường có khả năng xảy ra những xung đột nội bộ gấp 2,5 lần so với những quốc gia có tỉ lệ người lớn tuổi cao hơn trong dân số” (Cincotta và Engleman 2004, 18).

Các giá trị văn hóa. Hành vi con người bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi văn hóa. Một số quốc gia đề cao văn hóa chính trị để khuyến khích công dân chấp nhận bất cứ thứ gì mà người lãnh đạo tuyên bố là cần thiết cho an ninh quốc gia, bao gồm cả việc sử dụng vũ lực quân sự để giải quyết những bất đồng quốc tế. Mỗi hiểm họa chiến tranh tăng lên bất cứ khi mà những giá trị ủng hộ **chủ nghĩa bài ngoại**⁴ và sự phục tùng mù quáng được chấp thuận rộng rãi.

Chủ nghĩa dân tộc có thể trở thành một cái vạc mà trong đó sôi sục những giá trị tự ca tụng chính mình và phỉ báng những người khác (Van Evera 1994). “Khuyh hướng đại đa số tập trung sự trung thành tối cao của họ cho quốc gia – dân tộc,” Jack Levy (1989a) giải thích, là một chất xúc tác mạnh mẽ cho chiến tranh. Khi người dân “có một sự cam kết mãnh liệt với quyền lực và thịnh vượng quốc gia [và] cam kết này được tăng cường bởi những huyền thoại nhấn mạnh sức mạnh đạo đức, của cải, và chính trị của quốc gia, và bởi cảm giác bất lực của các cá nhân, dẫn tới xu hướng họ phải tìm kiếm bản sắc và sự toại nguyện thông qua quốc gia thì ... chủ nghĩa dân tộc lúc này góp phần tạo nên chiến tranh.”

Mối liên hệ giữa chủ nghĩa dân tộc và chiến tranh đã tồn tại từ lâu và đã gây nên nhiều tranh cãi (xem Tranh luận: Lòng ái quốc có gây ra chiến tranh với các quốc gia khác hay không?). Những người phê phán chủ nghĩa dân tộc đã rất lớn tiếng trong thế kỷ qua. Nhà văn người Anh Aldous Huxley đã từng gọi chủ nghĩa dân tộc là “tôn giáo của thế kỷ 20”. Ngày nay các tình cảm dân tộc chủ nghĩa vẫn còn mạnh mẽ ở nhiều nơi trên thế giới, và tiếp tục kích động bạo lực ở những nơi chưa có địa vị quốc gia, muốn xây dựng các nhà nước độc lập cho riêng mình.

Dù không phủ nhận sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc, nhưng thuyết vị nữ chỉ ra một tập hợp các giá trị văn hóa khác có thể dẫn đến chiến tranh. Như đã chỉ ra ở [Chương 2](#), một số người theo thuyết vị nữ tin rằng sự gây hấn bắt nguồn từ các đặc tính nam tính, khiến con người chấp nhận chiến tranh và xem trọng các chiến binh như anh hùng (đặc biệt xem trong Enloe 2000 và Tickner 2002). Họ lập luận rằng việc tung hô các vai trò nhất định của giới tính và gạt ra bên lề những người khác góp phần làm quân sự hóa xã hội. Thiên hướng hướng tới chiến tranh không

⁴ Xenophobia: sự sợ hãi đối với người ngoại quốc.

phải sản sinh ra trong chân không, nó được **xã hội hóa**⁵ sản sinh ra. Khi các thể chế xã hội hùng mạnh thúc đẩy các giá trị chấp nhận bạo lực có tổ chức, tranh chấp bên trong và giữa các quốc gia có nhiều khả năng được giải quyết thông qua vũ lực hơn là các thủ tục hoà giải (Lind 1993). Hơn nữa, như các học giả vị nữ khẳng định, xung đột nội bộ phổ biến hơn khi các chuẩn mực văn hóa lờ đi sự đàn áp giới tính (Caprioli 2005; Melander 2005)

TRANH LUẬN: Lòng ái quốc có gây ra chiến tranh với các các quốc gia khác hay không?

Chủ nghĩa yêu nước có nghĩa là gì? Định nghĩa quen thuộc nhất được giải thích rộng rãi là “tình yêu cho một quốc gia.” Thường thì, nó bao gồm “tình yêu cho quốc gia hoặc quốc tịch của người sống trong một quốc gia cụ thể,” đặc biệt khi dân số quốc gia đó chủ yếu bao gồm một chủng tộc đơn nhất hoặc là một nhóm ngôn ngữ

Bởi vì “tình yêu” là dành cho những đối tượng được quý trọng trong cảm giác yêu mến, như quê hương của một người, nó thường được nhìn nhận rộng rãi như một giá trị đạo đức tốt. Có thể hiểu được tại sao chính phủ mọi nơi dạy cho công dân trẻ của họ rằng tình yêu dành cho quốc gia là một nghĩa vụ đạo đức. Chủ nghĩa dân tộc giúp hình thành ý thức cộng đồng chính trị, và do đó góp phần vào sự đoàn kết công dân. Nếu như vậy, thì chủ nghĩa dân tộc không gây ra tranh cãi.

Tuy nhiên, những người chỉ trích chủ nghĩa dân tộc nhìn thấy lòng yêu nước có thể tiềm tàng nguy hiểm trong hình thức cực đoan của nó. Những người chỉ trích cảnh báo rằng những người cực kì yêu nước là những người dân tộc chủ nghĩa hết sức nhạy cảm, là những người đo lòng yêu nước của họ bằng mức độ căm ghét và đối nghịch biểu hiện ra với ngoại quốc và thể hiện một sự chấp thuận mù quáng đối với mỗi chính sách và cách làm thực tế của quốc gia mình. Theo như nghĩa này, thì những người yêu nước dân tộc chủ nghĩa có thể lờ đi những nguyên tắc đạo đức bao trùm như là tình yêu dành cho nhân loại (Etzioni 2005). Vẫn còn hoài nghi về những giá trị của chủ nghĩa đại đồng vốn đặt mỗi quan tâm đối với nhân loại lên trên một nhóm quốc gia cụ thể nào (O’Sullivan 2005; Grosby 2006). Hơn nữa, thực tế lại trái ngược với những lời khuyên răn về việc tình yêu nên mở rộng ra thậm chí là với kẻ thù, như được giảng dạy bởi Chúa Jesus trong sách phúc âm của thánh Matthew và các lãnh tụ tôn giáo khác như Muhammad, người sáng lập ra Hồi giáo, và Vua Solomon huyền thoại trong đạo Do thái. Theo những chỉ trích này, thì chủ nghĩa dân tộc đôi khi gây ra chiến tranh giữa các quốc gia? Bạn nghĩ như thế nào?

Khi nghĩ về những vấn đề tranh cãi này – về việc liệu chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa đại đồng loại trừ lẫn nhau – hãy xem xét quan điểm của Karl Deutsch, một người Đức-một học giả nhập cư nổi tiếng, người đã dạy nhiều năm tại ĐH Harvard. Deutsch, một chuyên gia về chủ nghĩa dân tộc, mô tả mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc với xung đột vũ trang trong những dòng sau:

Chủ nghĩa dân tộc là một thái độ trong suy nghĩ, một mẫu hình tâm trí và khát khao. Nó trở dậy để đáp lại điều kiện của xã hội và một giai đoạn cụ thể trong sự phát triển của xã hội. Nó là một khuynh hướng thiên về việc chú ý nhiều hơn đến những thông điệp về người dân của mình, hoặc

⁵ Socialization: các quá trình mà con người học hỏi những niềm tin, giá trị và hành vi có thể chấp nhận được trong một xã hội nhất định.

những thông điệp của những người dân đó, hơn là những thông điệp từ phía hoặc là của bất kì một dân tộc nào khác. Cùng lúc, nó là một khao khát về việc những người đồng bào của người đó giành được bất kì một hoặc tất cả các giá trị sẵn có. Người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan muốn người dân của anh ta có tất cả sức mạnh, tất cả sự giàu có và những phúc lợi mà không bị tranh giành. Người này muốn người dân của mình có được tất cả sự tôn trọng và tôn kính từ những người khác; anh ta có xu hướng tuyên bố giành tất cả tính chính trực và đạo đức, cũng như tất cả sự giác ngộ và kỹ năng cho điều đó, và anh ta giành cho nó một sự độc quyền trong cảm xúc của mình. Tóm lại, anh ta hoàn toàn đồng hóa mình với dân tộc mình. Mặc dù anh ta có thể sẵn sàng hy sinh bản thân mình cho nó, chủ nghĩa dân tộc của anh ta là một hình thức của tính ích kỷ mở rộng...

Ngay cả nếu khi hầu hết mọi người không phải là những người dân tộc chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa dân tộc đã thay đổi thế giới bằng nhiều cách. Chủ nghĩa dân tộc đã không chỉ làm tăng số lượng các nước trên thế giới, mà còn giúp làm giảm số lượng dân cư của nó. Tất cả các cuộc chiến tranh lớn trong thế kỷ XX đều mang danh nghĩa của nó....

Chủ nghĩa dân tộc mâu thuẫn tiềm tàng với tất cả các triết lý hay tôn giáo - chẳng hạn như Đạo Thiên Chúa – vốn dạy về chuẩn mực phổ quát của sự thật và đúng sai bất kể quốc gia, chủng tộc hay bộ lạc. Vào đầu thế kỷ XIX một sĩ quan hải quân Mỹ hào hiệp, Stephen Decatur, nâng cốc lên và nói, "Uống cho đất nước của chúng ta! Trong quan hệ của mình với các quốc gia nước ngoài, mong sao đất nước chúng ta luôn luôn đúng, dù nó đúng hay sai." Gần 150 năm sau, phương diện quân Hoa Kỳ thứ ba tiến vào Đức sau sự sụp đổ của chế độ Quốc xã, giải phóng trại tập trung khổng lồ ở Buchenwald. Trên lối vào cửa chính của cái nơi tra tấn và chết chóc này, một cảnh vệ tinh nhuệ của Đức Quốc xã đã viết một cách rất sâu sắc, "Đất nước của tôi, dù đúng hay sai." (Deutsch 1974, 124-125)

Các điều kiện kinh tế. Hệ thống kinh tế của một quốc gia có ảnh hưởng đến khả năng mà nó sẽ khơi mào một cuộc chiến tranh hoặc hứng chịu nội chiến hay không? Câu hỏi đặt ra đã gây tranh cãi trong nhiều thế kỷ. Ví dụ, theo chủ nghĩa Marx, chủ nghĩa tư bản là nguyên nhân chính của chiến tranh. Hãy nhớ lại [Chương 5](#), theo lý thuyết về chủ nghĩa đế quốc của Vladimir Lenin, việc các nước tư bản chủ nghĩa cần xuất khẩu vốn thặng dư đã thúc đẩy các nỗ lực quân sự để chiếm lấy và bảo vệ thị trường nước ngoài. Đối với những người Mác-xít, cách duy nhất để chấm dứt chiến tranh là chấm dứt chủ nghĩa tư bản.

Trái ngược với học thuyết Marx là niềm tin vững chắc của chủ nghĩa tự do rằng các hệ thống thị trường tự do sẽ thúc đẩy hòa bình, không phải chiến tranh. Lý do thì khá nhiều, nhưng họ tập trung vào tiền đề rằng các doanh nghiệp thương mại là những nhà vận động hành lang tự nhiên cho hòa bình thế giới vì lợi nhuận của họ phụ thuộc vào nó. Chiến tranh cản trở thương mại, phá hủy tài sản, gây ra lạm phát, tiêu hao các nguồn tài nguyên khan hiếm, và khuyến khích sự hình thành các chính phủ lớn và các biện pháp kiểm soát có hại đối với hoạt động kinh doanh. Mở rộng ra, lý luận này tiếp tục rằng, khi sự điều tiết của chính phủ đối với thị

trường trong nước giảm đi, thịnh vượng sẽ gia tăng và các cuộc chiến tranh sẽ ít xảy ra hơn.

Các cuộc tranh luận giữa những người theo chủ nghĩa Marx và những nhà tự do là trung tâm của các tranh cãi về ý thức hệ giữa Đông và Tây trong Chiến tranh Lạnh, lúc mà sự so sánh các giá trị và mặt trái của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang ở đỉnh cao nhất trong tâm trí của người dân. Vào thời điểm đó, những nhà Mác-xít đã trích dẫn một số lượng kỷ lục các cuộc chiến tranh thực dân châu Âu để hỗ trợ cho tuyên bố của họ rằng các quốc gia tư bản chủ nghĩa mang trong mình thiên hướng gây ra chiến tranh. Tuy nhiên, họ thường không nhắc tới việc các nhà cộng sản cũng sử dụng lực lượng quân sự, bao gồm cả các cuộc xâm lược của Liên Xô vào Phần Lan vào năm 1939, cuộc tấn công của Bắc Triều Tiên vào Hàn Quốc vào năm 1950, và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chiếm đóng Tây Tạng vào năm 1959. Họ cũng không giải thích các vụ đụng độ quân sự lặp đi lặp lại giữa các quốc gia cộng sản, chẳng hạn giữa Liên Xô với Hungary (1956), Tiệp Khắc (1968), và Trung Quốc (1969), và Trung Quốc với Việt Nam (năm 1979 và 1988). Đơn giản là, đề xuất rằng các quốc gia cộng sản vốn mang bản chất hòa bình đã không thể chứng minh được trong thực nghiệm.

Sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh đã không kết thúc cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa kinh tế và chiến tranh. Nó chỉ đơn giản là chuyển hướng các cuộc thảo luận đi từ mối bận tâm giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa cộng sản sang thu hút sự chú ý của con người vào việc liệu sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế có thúc đẩy hòa bình hay không. Việc mở rộng và làm sâu sắc thêm các kết nối kinh tế giữa các quốc gia giàu có ở Phương Bắc đã làm cho các học giả đưa ra giả định về việc liệu sự cởi mở đối với nền kinh tế toàn cầu, thương mại song phương lớn, và sự phát triển kinh tế có làm giảm khả năng xảy ra chiến tranh hay không. Các bằng chứng cho đến nay hỗ trợ niềm tin của chủ nghĩa tự do về việc mở cửa kinh tế và mức độ cao của thương mại là rất quan trọng trong việc giúp hạn chế đáng kể việc sử dụng vũ lực (Russett và Oneal 2001). Ngoài ra, các quốc gia có nền kinh tế tiên tiến ít có khả năng gây chiến tranh với nhau hơn so với các cặp quốc gia có nền kinh tế kém phát triển, hoặc so với các cặp quốc gia gồm một nền kinh tế tiên tiến và một nền kinh tế kém phát triển (Bremer 1992; Lemke 2003).

Bên cạnh ảnh hưởng đến khả năng chiến tranh giữa các quốc gia, mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia còn có liên quan đến tình trạng xảy ra bạo lực nội bộ. Các nước nghèo đang trải qua sự áp đặt các chính sách tự do hóa kinh tế mới có thể sẽ phải trải nghiệm các cuộc biểu tình bạo lực và xung đột dân sự (Bussmann và Schneider, 2007). Khả năng một đất nước trải qua xung đột dân sự

cũng bị ảnh hưởng bởi cảm giác bị mất quyền lợi tương đối. Khi con người nhận thức được họ bị tước đoạt một cách không công bằng của cải, địa vị, hay cơ hội mà họ xứng đáng so với những kẻ có lợi thế khác, sự thất vọng và tức giận của họ thường bùng nổ thành bạo lực (Gurr 1970). Những cảm giác này có thể đặc biệt rõ ràng ở các nước đang trải qua tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng không đồng đều (Murdoch và Sandler 2004).

Nhiều nhà phân tích tin rằng xung đột kinh tế nội bộ có liên quan đến chiến tranh giữa các quốc gia vì khi các nhà lãnh đạo đang phải trải qua sự chống đối gay gắt ở trong nước, họ sẽ kích động các cuộc khủng hoảng ở bên ngoài để chuyển hướng sự chú ý ra khỏi những thất bại trong nước của họ. Như đã đề cập trong Chương 3, lý thuyết chiến tranh đánh lạc hướng này bắt nguồn từ nghiên cứu xã hội học vốn cho thấy các mối quan hệ của nhóm bên trong (in-group) sẽ được thắt chặt khi phải đối mặt với một mối đe dọa của nhóm bên ngoài (out-group). Chiến tranh, theo lý thuyết này, cung cấp cho nhà lãnh đạo cơ hội đưa ra các hình thức kiểm soát chính trị tàn nhẫn trong nước, đồng thời lại được ca ngợi như một người bảo vệ. Tuy nhiên, bằng chứng đó không chỉ ra một cách trực tiếp và rõ ràng mối liên hệ giữa xung đột nội bộ và sự khơi mào chiến tranh giữa các quốc gia. Có lẽ lý do thuyết phục nhất cho những kết quả này là khi xung đột trong nước trở nên trầm trọng thì khả năng lớn hơn là một quốc gia sẽ giảm sự can dự của nó ở nước ngoài để tập trung xử lý tình hình ở trong nước.

Trước khi rút ra bất kỳ kết luận cuối cùng nào về tác động của nghèo đói đối với chiến tranh, chúng ta phải lưu ý rằng các nước nghèo khổ *nhất* sẽ ít có khả năng và xu hướng bắt đầu cuộc chiến tranh với các nước láng giềng của họ nhất. Các nước nghèo nhất không thể trút bỏ nỗi thất vọng của họ thông qua sự hiếu chiến bởi vì họ thiếu các nguồn lực quân sự hay kinh tế để làm như vậy. Điều này không có nghĩa là các nước nghèo nhất sẽ luôn luôn hòa bình. Nếu quá khứ là một chỉ dẫn cho tương lai, thì khi đó các nước nghèo mà bắt đầu phát triển kinh tế sẽ là những nước có nhiều khả năng nhất sẽ mua sắm vũ khí và cuối cùng đi đến chiến tranh. Đặc biệt, nhiều nghiên cứu cho thấy rằng các quốc gia để có khả năng bắt đầu chiến tranh với nước ngoài sau một khoảng thời gian duy trì tăng trưởng kinh tế - đó là giai đoạn tăng trưởng của cải, khi họ có đủ khả năng nhất để tham chiến (Cashman 2000). Điều này báo hiệu nguy hiểm nếu các nước đang phát triển nhanh chóng ở Phương Nam đầu tư trực tiếp các nguồn lực mới của họ vào trang bị vũ khí hơn là đầu tư vào phát triển bền vững.

Các thể chế chính trị. Như đã thảo luận ở Chương 2, lý thuyết của chủ nghĩa tự do nhấn mạnh rất nhiều đến các loại thể chế chính trị mà các quốc gia sở hữu. Hơn nữa, như đã chỉ ra trong Chương 3, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy rằng mặc dù chính phủ dân chủ sử dụng vũ lực chống lại các nước không dân chủ, họ hiếm khi gây chiến với các nền dân chủ khác. Thật vậy, họ hầu như không bao giờ có các cuộc giao tranh. "Khả năng các cặp quốc gia dân chủ đe dọa sử dụng vũ lực chống lại nhau chỉ bằng 1/8 so với các loại quốc gia khác, và chỉ một phần mười trong số đó thực sự sử dụng vũ lực chống lại nhau" (Russett 2001, 235, xem thêm Sobek 2005) .

Năng lực quản lý xung đột với nhau của các nền dân chủ đã làm cho các học giả suy đoán về tầm quan trọng của việc các thể chế dân chủ lan tỏa trên toàn thế giới. Khi mà tỷ lệ của các nền dân chủ phát triển lớn hơn, liệu các quy chuẩn và thực tiễn giải quyết xung đột bất bạo động có lan truyền mạnh mẽ xuyên suốt toàn bộ hệ thống các quốc gia hay không? Một số học giả tưởng tượng rằng một khi có được một lượng lớn các quốc gia dân chủ, thì nhiều quốc gia khác sẽ bị thuyết phục để chấp nhận thể chế dân chủ, điều này sẽ làm nổi lên nhiều vòng chấp thuận mới, và cứ tiếp tục như vậy. Một thế giới của những nền dân chủ ổn định được họ dự đoán sẽ thoát khỏi lời nguyền của chiến tranh.

Mặc dù cộng đồng các nền dân chủ tự do đã gia tăng trong hơn hai thế kỷ qua, trạng thái phấn khích bao quanh dân chủ hóa đã nhường chỗ cho một nhận thức rõ ràng rằng không hề có một sự chắc chắn về việc dân chủ tự do sẽ trở nên phổ biến. Các bước di chuyển không đều hay đây vẫn đề tiến tới tự do hóa của các chế độ độc tài còn lại trên thế giới cũng không tự động tạo ra một trật tự thế giới hòa bình hơn. Các nước đang dân chủ hóa trải qua một quá trình chuyển đổi không ổn định (Bremmer 2007), và không giống như các nền dân chủ lâu đời được đảm bảo bằng hiến pháp, những nền dân chủ non trẻ thỉnh thoảng lại viện đến vũ lực (Mansfield và Snyder 2005). Cuối cùng, thực tế rằng các nhà lãnh đạo trong các nền dân chủ khá vững chắc dù phải có trách nhiệm giải trình trước cử tri cũng không hề đảm bảo rằng họ sẽ sử dụng vũ lực có chừng mực khi buộc phải áp dụng nó. Sự nhạy cảm của các nhà lãnh đạo dân chủ đối với thương vong "đôi khi dẫn đến việc sử dụng bữa bãi hòa lực hoặc bạo lực trong nỗ lực chấm dứt cuộc chiến tranh một cách nhanh chóng" (E. Cohen 1998).

Các cuộc thảo luận ở trên về những đặc điểm của các quốc gia có ảnh hưởng đến khuynh hướng diễn ra xung đột vũ trang không làm chủ đề này hết mới mẻ. Nhiều nguyên nhân cấp nhà nước khác đã được giả thuyết hóa. Nhưng, dù cho

ảnh hưởng trong nước có thể quan trọng, nhiều người tin rằng bản chất của hệ thống quốc tế thậm chí còn quan trọng hơn.

Cấp độ phân tích thứ ba: Các quá trình và cấu trúc của hệ thống

Như chúng ta đã thấy ở Chương 2, một số nhà hiện thực nhìn nhận chiến tranh như một sản phẩm của đặc tính phi tập trung của hệ thống quốc tế, vốn khuyến khích sự tự lực hơn là hợp tác. Để minh họa cho việc sự vắng mặt của một chính phủ toàn cầu ảnh hưởng như thế nào đến hành vi, triết gia Jean Jacques Rousseau gợi ý rằng chúng ta thử tưởng tượng một nhóm thợ săn nguyên thủy theo dấu một hươu đực. Những người thợ săn đang đói, và tất cả đều phải hợp tác để có cơ hội bắt được một con thú đủ lớn để nuôi toàn bộ nhóm. Trong khi theo dõi con vật, một thợ săn bỗng thấy một con thỏ rừng. Nếu ông rời nhóm để theo đuổi theo con thỏ, ông này sẽ gần như chắc chắn tóm được nó và ăn một mình. Nhưng nếu không có sự giúp đỡ của ông ta, những người thợ săn còn lại sẽ không thể bắt được con hươu và sẽ bị đói. Rousseau sử dụng câu chuyện ngụ ngôn này cho thấy các chủ thể ích kỷ trong một môi trường hỗn loạn bị cám dỗ để theo đuổi lợi ích ngắn hạn của riêng mình như thế nào, điều làm giảm cơ hội để đạt được mục tiêu lớn hơn có lợi cho tất cả mọi người. Áp dụng giải thích này cho sự bùng phát Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, học giả Anh G. Lowes Dickinson (1926) tuyên bố "bất cứ khi nào và bất cứ nơi nào tồn tại tình trạng hỗn loạn của các quốc gia có vũ trang, chiến tranh đều trở nên không thể tránh khỏi."

Tình trạng hỗn loạn quốc tế có thể làm cho chiến tranh có khả năng xảy ra, nhưng trong vai trò một điều kiện bất biến của đời sống quốc tế hiện đại, nó không giải thích được lý do tại sao một số thời kỳ lại bùng nổ bạo lực, trong khi những thời kỳ khác vẫn yên bình. Như đã thảo luận ở Chương 2, các nhà chủ nghĩa kiến tạo chỉ ra rằng tình trạng vô chính phủ quốc tế là cái mà các quốc gia tạo nên: tình trạng vô chính phủ của các chủ thể không tin tưởng lẫn nhau khác với tình trạng vô chính phủ giữa các bạn bè. Để giải thích cho sự thay đổi về số lượng của chiến tranh giữa các quốc gia và các cuộc nội chiến được quốc tế hóa theo thời gian, chúng ta cần phải nhìn vào những thay đổi trong cấu trúc và các quá trình bên trong hệ thống quốc tế vô chính phủ. Cụ thể hơn, chúng ta cần phải xem xét cách sự phân bổ quyền lực giữa các thành viên của hệ thống quốc gia, cũng như sự thay đổi trong sự phân bổ đó, có thể ảnh hưởng đến sự bùng nổ của cuộc xung đột vũ trang như thế nào.

Phân bổ quyền lực. Lý thuyết về chính trị thế giới là khá trừu tượng, là hình ảnh có tính phỏng đoán về thế giới. Cho tới lúc này, chúng ta đã kiểm tra các lý thuyết để cố gắng giải thích sự bùng nổ của xung đột vũ trang bằng cách tập trung vào bản chất con người và các đặc điểm nội tại của các quốc gia. Một cách tiếp cận khác tập trung vào cấu trúc của hệ thống quốc gia; đó là, làm thế nào các quốc gia được định vị hoặc sắp xếp dựa vào sự phân chia quyền lực giữa các thành viên của hệ thống (Waltz 1979). Trong Chương 3 chúng tôi giới thiệu các khái niệm về phân cực để mô tả sự phân bổ các năng lực vật chất. Hệ thống đơn cực có cấu trúc một trung tâm quyền lực thống trị, hệ thống lưỡng cực có hai trung tâm quyền lực, và hệ thống đa cực có hơn hai trung tâm như thế. Mặc dù các cuộc nội chiến bị quốc tế hóa diễn ra ở tất cả các loại cấu trúc trên, nhưng nghiên cứu sơ bộ chỉ ra rằng giai đoạn đơn cực, vốn được đặc trưng bởi sự tập trung quyền lực vào tay của một quốc gia vượt trội duy nhất, có xu hướng can thiệp rất cao (Raymond và Kegley 1987). Tuy nhiên khi nói về dự đoán chiến tranh giữa các quốc gia, bằng chứng là kém rõ ràng hơn, và các học giả tranh luận liệu hệ thống lưỡng cực hay đa cực có nhiều khả năng tạo ra chiến tranh hơn

Những người ủng hộ lưỡng cực khẳng định rằng một thế giới có chứa hai trung tâm quyền lực vượt trội hơn hẳn so với lớp các quốc gia bên dưới sẽ ổn định bởi vì những hậu quả thảm khốc của cuộc chiến tranh giữa những người khổng lồ sẽ khuyến khích hai quốc gia này thận trọng hơn khi giao thiệp với nhau, cũng như ngăn chặn việc bị nhấn chìm vào tình trạng rối loạn quân sự từ các cuộc xung đột giữa các đồng minh của họ. Ngược lại, những người ủng hộ đa cực tin rằng tình huống gần cân bằng nhau giữa nhiều cường quốc sẽ giúp có được hòa bình vì sự gia tăng cơ hội tương tác và phân tán sự chú ý vào nhiều kẻ thù tiềm tàng sẽ làm giảm sự cứng nhắc của xung đột. Để phản bác lại, những người ủng hộ lưỡng cực cho rằng vì bản chất của đa cực không rõ ràng, nó sẽ thúc đẩy chiến tranh thông qua tính toán sai lầm. Những người ủng hộ đa cực lại bắt bẻ rằng thế lưỡng cực, vốn thiếu tính linh hoạt và mềm dẻo, sẽ trở thành một cuộc đấu tranh giành quyền lực tối cao (xem Christensen và Snyder 1990; Midlarsky 1988; Deutsch và Singer 1964).

Nghiên cứu về ưu thế tương đối của cấu trúc lưỡng cực so với đa cực cho thấy sự phân bổ năng lực về vật chất trong hệ thống nhà nước không liên quan đến sự khơi mào chiến tranh (Kegley và Raymond 1994; Bueno de Mesquita 1981; Ostrom và Aldrich 1978), tuy nhiên nó ảnh hưởng đến số lượng chiến tranh nếu xung đột vũ trang xảy ra (Levy 1985; Ayman 1985). Chiến tranh xảy ra ở cả hai hệ thống lưỡng cực và đa cực, nhưng hệ thống đa cực trải nghiệm nhiều hơn và nghiêm trọng hơn (Vasquez 2000; 1986).

Mặc dù số lượng cực khác nhau không làm tăng hoặc giảm xác suất của chiến tranh, nhưng sự phân cực liên minh làm cho chiến tranh có nhiều khả năng xảy ra. Hãy nhớ lại rằng sự phân cực (polarity – phân cực tự nhiên) khác với sự phân cực hóa (polarization – sự phân cực hóa một cách cố ý). Như đã thảo luận trong Chương 3, sự phân cực liên quan đến việc phân chia quyền lực; còn sự phân cực hóa liên minh lại đề cập đến xu hướng của các cường quốc yếu hơn chụm lại quanh các quốc gia mạnh nhất. Hệ thống liên quốc gia này có thể nói sẽ dẫn tới sự phân cực hóa lớn hơn nữa nếu các thành viên trong các cực sắp xếp theo hai khối thù địch nhau.

Phân cực hóa liên minh sẽ nguy hiểm vì sự cứng nhắc về mặt cấu trúc mà nó tạo ra và phát triển sẽ làm giảm cơ hội của các quốc gia trong việc tương tác nhiều mặt với nhau, qua đó làm giảm cơ hội xuất hiện của **sự chia rẽ pha trộn**.⁶ Sự pha trộn làm giảm tỷ lệ xảy ra chiến tranh, bởi vì dù là đối thủ ở một vấn đề nhưng có thể lại là đối tác ở một vấn đề khác. Họ không phải là kẻ thù không đội trời chung bị giam giữ trong một cuộc đấu tranh có tổng bằng không (zero-sum struggle) bất tận. Trong một môi trường quốc tế của **những chia rẽ chồng chéo**,⁷ kẻ thù không có nhiều lợi ích chung với nhau, và do đó trở nên tập trung vào những điều chia rẽ chúng. Trong hoàn cảnh này, bất đồng nhỏ được phóng đại thành những thử thách lớn hơn về ý chí, nơi mà danh tiếng bị xem là bị ảnh hưởng. Những khối quốc gia phân cực, khăng khít do đó sẽ có xu hướng dẫn đến chiến tranh; hòa bình được giữ gìn tốt nhất khi có một lượng vừa phải sự linh hoạt trong cấu trúc của liên minh (Kim 1989; Kegley và Raymond 1982; Wallace 1973).

Chuyển giao quyền lực. Mặc dù hệ thống quốc tế là vô chính phủ, không có thẩm quyền đứng trên các quốc gia có chủ quyền, nhưng nó vẫn được phân lớp do sự khác biệt về quyền lực tương đối giữa các thành viên với nhau. Nếu trật tự quốc tế là rõ ràng với một quốc gia áp đảo nắm giữ lợi thế lớn hơn hẳn so với đối thủ tiềm tàng gần nhất bên dưới, thì những nỗ lực nhằm thay đổi thứ bậc của các quốc gia thông qua vũ lực ít có khả năng xảy ra. Ngược lại, nếu ưu thế năng lực của quốc gia bá chủ là tối thiểu và bị xói mòn do sự phát triển của quốc gia đang thách thức trật tự cũ, thì xác suất chiến tranh sẽ tăng lên (Geller 2000).

⁶ Crosscutting cleavages: là tình trạng mà trong đó chia rẽ về mặt chính trị của các nhóm chủ thể khác nhau mang tính mâu thuẫn, với việc lợi ích kéo họ xích lại với nhau ở một số vấn đề nhưng lại chia rẽ lẫn nhau ở một số vấn đề khác.

⁷ Overlapping cleavages: là tình trạng mà trong đó chia rẽ về mặt chính trị của các nhóm chủ thể khác nhau bổ sung cho nhau; những lợi ích kéo họ ra xa nhau về một vấn đề lại được củng cố bởi những lợi ích vốn cũng chia rẽ họ trong các vấn đề khác.

Theo cái được gọi là **lý thuyết chuyển giao quyền lực**,⁸ "hòa bình được gìn giữ tốt nhất khi có sự chênh lệch năng lực quốc gia giữa các quốc gia bất lợi và các quốc gia thuận lợi" (Kugler 1993; Organski và Kugler 1980). Chiến tranh, theo lập luận của thuyết này, thường liên quan đến va chạm "ở đẳng đười" giữa một quốc gia đang phát triển lên nhanh chóng nhưng không hài lòng với vị trí của mình và quốc gia đang thống trị muốn bảo tồn nguyên trạng địa vị của mình. Khi sức mạnh tương đối của quốc gia thách thức muốn xét lại và quốc gia thống trị cùng quy tụ đến điểm cân bằng, xung đột vũ trang có thể nổ ra theo hai cách khác nhau. Thứ nhất, kẻ đang thống trị có thể bắt đầu một cuộc chiến tranh phòng ngừa để không bị vượt qua bởi kẻ thách thức. Thứ hai, và phổ biến hơn, kẻ thách thức có thể tấn công trước, tự tin rằng nó có thể tăng tốc cuộc đua lên đỉnh của quyền lực quốc tế. Nghiên cứu cho thấy những mô hình như trên cũng đúng trong các tiểu hệ thống khu vực, nơi mà sự cân bằng xuất hiện giữa các đối thủ là nhà nước nhỏ và không hài lòng với nước đang muốn giữ nguyên hiện sẽ làm tăng khả năng xảy ra chiến tranh giữa các tiểu cường (Lemke 2002).

Một số học giả tin rằng quỹ đạo quyền lực của một quốc gia sẽ theo một chu kỳ của sự vươn lên, trưởng thành, và suy yếu, dựa trên tương quan sức mạnh của nó với các quốc gia trong hệ thống (Doran 2000; Doran và Parsons 1980). Theo **lý thuyết chu kỳ quyền lực**,⁹ chiến tranh để có khả năng xảy ra nhất tại một số thời điểm then chốt nhất định trong chu kỳ này, cụ thể là sự thay đổi trong tốc độ tăng trưởng hay suy giảm sức mạnh tương đối của một quốc gia tạo ra sự gián đoạn giữa những kỳ vọng trong chính sách đối ngoại trước đó và thực tế trong tương lai. Bất cứ khi nào "các quốc gia này gặp phải một sự đảo ngược bất ngờ trong phương hướng hoặc mức độ thay đổi trong quỹ đạo quyền lực của nó, nó sẽ bị chi phối bởi các thôi thúc tâm lý khác nhau hoặc các thách thức về mặt nhận định, qua đó làm tăng nguy cơ xảy ra các cuộc chiến tranh quy mô lớn" (Tessman và Chan 2004, 131). Nghiên cứu sơ bộ chỉ ra rằng khi nhiều cường quốc phải trải qua những thời điểm then chốt đó cùng một lúc, các cuộc chiến tranh quy mô lớn ngay sau đó sẽ diễn ra (Doran 1989).

Các lý thuyết liên quan đến chu kỳ luôn luôn làm nổ ra các tranh luận. Ví dụ vài năm trước đây, nhà sử học người Ý Luigi da Porto đã nhận được khá nhiều sự

⁸ Power transition theory: Quan điểm cho rằng chiến tranh có thể xảy ra khi một cường quốc thống trị bị đe dọa bởi sự tăng trưởng tiềm lực nhanh chóng của đối thủ, làm giảm sự khác biệt về sức mạnh tương đối giữa chúng.

⁹ Power cycle theory: Quan điểm cho rằng xung đột vũ trang có thể xảy ra khi một nhà nước trải qua một số thời điểm then chốt nhất định dọc theo đường cong tổng quát của quyền lực tương đối, và các cuộc chiến tranh mức độ rất nghiêm trọng có khả năng xảy ra khi một số cường quốc đi qua những thời điểm then chốt này gần như cùng lúc.

chú ý khi khẳng định: "Hòa bình mang lại sự giàu có; giàu có mang lại niềm tự hào, niềm tự hào mang đến sự tức giận; giận dữ mang lại chiến tranh, chiến tranh mang lại nghèo đói; nghèo đói mang lại tính nhân văn; tính nhân văn mang lại hòa bình; hòa bình, như tôi đã nói, mang lại sự giàu có, và do đó các vấn đề của thế giới quay lòng vòng. "Đối với nhiều người, những khẳng định như thế này có vẻ hợp lý, rằng những chuỗi sự kiện nhất định luôn luôn quay lại đặc trưng cho dòng trào lưu của lịch sử

Tương lai của xung đột vũ trang

Kể từ sự ra đời của hệ thống quốc tế hiện đại khoảng ba thế kỷ rưỡi trước đây, các nhà lãnh đạo quốc gia đã chuẩn bị cho cuộc chiến tranh chống các nước khác. Trong suốt giai đoạn này, chiến tranh đã được quan niệm như bạo lực có tổ chức quy mô lớn giữa lực lượng quân đội thường xuyên của các quốc gia chủ quyền. Mặc dù các nhà lãnh đạo ngày nay vẫn còn sẵn sàng cho các cuộc đụng độ quốc gia như vậy, họ đang ngày càng phải đối mặt với viễn cảnh **chiến tranh bất đối xứng**¹⁰ - chiến tranh vũ trang giữa mạng lưới khủng bố và lực lượng quân sự thông thường.

Chủ nghĩa khủng bố¹¹ đã nổi tiếng ngay cả trong thời cổ đại, thể hiện rõ trong chiến dịch các vụ ám sát được tiến hành bởi Sicarii (được đặt tên theo một con dao găm ngắn, hoặc *sica*) ở xứ Giu-đê (Judea – vùng đất miền nam Palestine cổ đại) trong thế kỷ thứ nhất. Ngày nay nó được thực hiện bởi một nhóm khá đa dạng các phong trào khác nhau, như được thấy trong thực tế là năm 2008, Trung tâm Chống Khủng bố Quốc gia Hoa Kỳ xác định hàng chục tổ chức khác nhau hoạt động như các nhóm khủng bố trên toàn thế giới. Khủng bố chính trị là việc cố ý sử dụng hoặc đe dọa sử dụng bạo lực chống lại thường dân, tính toán để nhằm khiến cho ngoài những nạn nhân trực tiếp ra, công chúng sẽ sợ hãi, lo lắng, và cuối cùng là mang một cảm giác bất lực. Bởi vì thủ phạm của chủ nghĩa khủng bố tấn công vào các mục tiêu có tính biểu tượng một cách khủng khiếp, nên tác động tâm lý của cuộc tấn công có thể vượt xa thiệt hại vật chất. Kết hợp sự xúc động và sợ hãi, khủng bố chính trị không phải là bạo lực vô nghĩa, nó là một chiến lược có tính toán trước khiến cho con người cảm thấy một mối nguy hiểm mà dường như có mặt ở mọi nơi, không thể tránh khỏi, và không thể đoán trước.

¹⁰ Asymmetric warfare: xung đột vũ trang giữa các bên tham chiến có sức mạnh quân sự cực kỳ không tương đồng nhau, trong đó bên yếu thường là một chủ thể phi quốc gia dựa vào những chiến thuật tác chiến khác thường.

¹¹ Terrorism: việc sử dụng và đe dọa sử dụng bạo lực có tính toán nhằm vào dân thường, thường nhằm mục đích gây ra sự sợ hãi trong cộng đồng dân cư rộng lớn.

Chủ nghĩa khủng bố có thể được sử dụng để hỗ trợ hoặc làm thay đổi hiện trạng chính trị. Khủng bố đàn áp, được sử dụng để duy trì một trật tự chính trị hiện tại, đã được sử dụng bởi các chính phủ cũng như các đội cảnh vệ. Gestapo (cảnh sát mật) của Đức Quốc Xã cho đến các "đội tử thần" ở các nước khác nhau đã tạo ra bạo lực để cố gắng bảo vệ trật tự chính trị hiện hành bằng cách loại bỏ các nhà lãnh đạo đối lập và làm kinh hãi hầu hết những người khác.

Có một sự đa dạng đáng kể trong việc những người chống đối sử dụng khủng bố để thay đổi hiện trạng chính trị. Một số nhóm, như MPLA (Phong trào Giải phóng Tự Do Angola), sử dụng chủ nghĩa khủng bố để trục xuất những kẻ thực dân cầm quyền; những nhóm khác, chẳng hạn như ETA (Tự Do và Tổ Quốc Basque – Tây Ban Nha), sử dụng chủ nghĩa khủng bố như một phần của cuộc đấu tranh ly khai dân tộc; còn những nhóm khác, bao gồm Thánh chiến Hồi giáo (Islamic Jihad), Phong trào Bản sắc Kitô (Christian Identity Movement), nhóm Babbar Khalsa của người Sikh, và các chiến binh người Do Thái thuộc đảng cực hữu Kach, dùng khủng bố để phục vụ cho những gì họ xem là mệnh lệnh tôn giáo của họ. Cuối cùng, các nhóm như Hồng quân Nhật Bản và Mệnh Lệnh Đen Ý, quay sang khủng bố vì những lý do ý thức hệ cánh tả hay cánh hữu. Tóm lại, khủng bố của những người chống đối có thể là do chống chủ nghĩa thực dân, ly khai, tôn giáo, hoặc ý thức hệ thế tục.

Mặc dù mục đích cuối cùng của các cá nhân và các nhóm sử dụng khủng bố khác nhau, họ tìm kiếm các mục tiêu trung gian tương tự nhau làm phương tiện để đạt mục đích của mình. Các mục tiêu sau đây là phổ biến nhất:

- Các mục tiêu gây ra sự lo âu của chủ nghĩa khủng bố bao gồm việc quảng bá cho nhóm bất đồng, quảng cáo những việc cần phải làm của nó, và làm mất uy tín đối thủ. Hành vi gây sốc khiến người ta phải lưu ý, đặc biệt là khi nó được thực hiện tại một thời điểm và địa điểm mang đậm ý nghĩa tượng trưng. Những người chủ trương vô chính phủ thế kỷ XIX là những người đầu tiên nhấn mạnh giá trị tuyên truyền của chủ nghĩa khủng bố. Họ tin rằng, một hành động gây ấn tượng sâu sắc, sẽ thu hút sự chú ý của hơn một nghìn tờ rơi.
- Các mục tiêu cưỡng chế của chủ nghĩa khủng bố bao gồm làm mất phương hướng một nhóm dân số mục tiêu, thổi phồng nhận thức sức mạnh về các nhóm chống đối, ép chính quyền nhượng bộ, và kích động hành động phản ứng thái quá của cảnh sát và quân đội. Phát động các cuộc tấn công nguy hiểm và không phân biệt vào các chợ, quán cà phê, và các địa điểm bình thường yên tĩnh khác nhằm có thể tạo ra sự tê liệt

trong cảm giác suy đoán của công chúng và kích thích các nhà lãnh đạo chính trị vào cuộc với việc áp dụng các chính sách đàn áp mà những kẻ khủng bố hy vọng sẽ kéo người dân về phía mình.

- Các mục tiêu mang tính tổ chức của khủng bố bao gồm thu thập tài nguyên, tạo nên sự gắn kết của nhóm, và duy trì một mạng lưới ngầm những người ủng hộ. Cướp ngân hàng, bắt con tin đòi tiền chuộc, và thu tiền bảo kê từ các doanh nghiệp có thể cung cấp nguồn kinh phí cho hoạt động đào tạo và hỗ trợ về mặt hậu cần cho các chiến dịch.

Để thực hiện những mục tiêu trên, những kẻ khủng bố sử dụng nhiều chiến thuật, trong đó có đánh bom, tấn công, không tặc, và bắt con tin. Không tặc và bắt giữ con tin thường liên quan đến các hoạt động phức tạp hơn nhiều so việc đặt một quả bom trong một cửa hàng đông đúc hay bắn chết du khách trong một phòng chờ tại sân bay. Một ví dụ về lập kế hoạch cẩn thận như vậy có thể được tìm thấy trong vụ phối hợp không tặc năm máy bay ở Ai Cập của những người Palestine vào tháng Chín năm 1970, cuối cùng dẫn đến việc một máy bay bị kích nổ ở Cairo và ba chiếc khác bị nổ tại Dawson Field ở Jordan. Để thành công, các vụ cướp máy bay kiểu như trên cần phải được chuẩn bị chi tiết, mặc cả cứng rắn, và khả năng bảo vệ con tin trong thời gian dài. Trong số các phần thưởng của những nỗ lực đó là cơ hội để nói rõ lên những bất bình của nhóm. Ví dụ, nhóm người Libăng đằng sau vụ không tặc chuyến bay 847 của TWA năm 1985 đã rất xuất sắc trong việc sử dụng các mạng lưới truyền hình Mỹ để nói lên bất bình của họ cho công chúng Mỹ, điều có tác động làm hạn chế chọn lựa các giải pháp cho cuộc khủng hoảng mà chính quyền Reagan đang ấp ủ.

Ngoài các chiến thuật thông thường gồm đánh bom, tấn công, không tặc, và bắt con tin, hai mối đe dọa khác có thể trở thành đòn mồi của khủng bố. Đầu tiên, các nhóm chống đối có thể có được vũ khí hủy diệt hàng loạt để có thể tung ra một đòn sinh tử chống lại kẻ thù. Vũ khí hạt nhân có thể là vũ khí khủng bố khủng khiếp nhất, nhưng vũ khí phóng xạ, hóa học, sinh học cũng là những mối đe dọa hết sức nguy hiểm. Vũ khí phóng xạ thô có thể được chế tạo bằng cách kết hợp chất nổ thông thường với chất thải hạt nhân hoặc đồng vị phóng xạ, có thể bị đánh cắp từ các bệnh viện, cơ sở công nghiệp, hoặc các phòng thí nghiệm nghiên cứu. Vũ khí hóa học thô có thể được làm từ thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu và các chất độc hại khác hoàn toàn có sẵn trên thị trường. Vũ khí sinh học dựa trên các tác nhân virus không dễ để sản xuất, nhưng sự phát tán của bào tử bệnh than qua đường bưu điện trong mùa thu năm 2001 chứng minh rằng các cuộc tấn công công nghệ thấp với các tác nhân vi khuẩn ở dạng bột là hoàn toàn là có thể và rất đáng sợ.

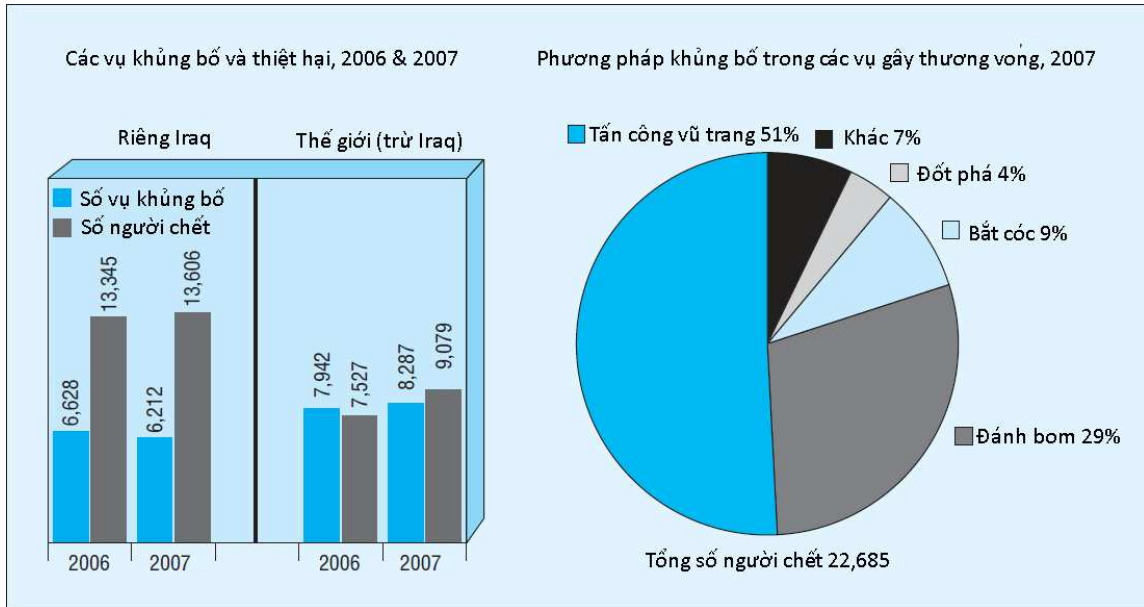
Chiến thuật cải tiến thứ hai đang xảy đến là khủng bố mạng. Internet không chỉ có thể được sử dụng bởi những kẻ cực đoan như một công cụ để tuyển quân và một phương tiện phối hợp các hoạt động với các nhóm cùng chí hướng, mà nó cho phép các nhóm này tìm ra những mục tiêu tiềm năng bằng cách đột nhập (hack) vào hệ thống máy tính của kẻ thù. Virus và các vũ khí khác của **chiến tranh thông tin**¹² có thể gây thiệt hại nếu các tổ chức tài chính, hệ thống điện, hệ thống kiểm soát không lưu, và các yếu tố quan trọng khác trong cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc của đất nước bị vô hiệu hóa.

Những nỗ lực để đo mức độ thường xuyên và mức độ nghiêm trọng của chủ nghĩa khủng bố đã bắt đầu vào những năm 1960. Theo Văn Phòng Chống Khủng Bố Mỹ (U.S. Department of State's Office of Counterterrorism), hoạt động khủng bố toàn cầu tăng gần gấp ba lần từ năm 1968 đến năm 1987, kể từ đó số lượng các vụ khủng bố giảm dần dần nhưng thất thường - cho đến năm 2004 khi Trung tâm Chống Khủng Bố Quốc Gia mới (NCTC) nhận trách nhiệm đếm số lượng các vụ khủng bố và mở rộng các tiêu chí định nghĩa bao gồm cả thương vong dân sự từ cuộc chiến tại Iraq. Hình 7.2 cho thấy khi đo bằng các tiêu chí mới, đã có 14.499 vụ tấn công khủng bố xảy ra vào năm 2007, cướp đi sinh mạng của 22.685 người (60 phần trăm ở Iraq). Trong một cuộc thăm dò ý kiến vào tháng 5 năm 2008 của các chuyên gia khủng bố, 70 phần trăm nói rằng thế giới đang phát triển theo hướng nguy hiểm hơn do làn sóng gia tăng của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu (http://www.foreignpolicy.com/story/cms.php?story_id=4431).

Chủ nghĩa khủng bố toàn cầu mới

Quan điểm thông thường xem chủ nghĩa khủng bố như là mối đe dọa hiểm hoi và tương đối xa đã bị thử thách bởi sự kiện 11 tháng 9, 2001. Nổi kinh hoàng viếng thăm Trung tâm Thương mại Thế giới và Lầu Năm Góc buộc thế giới phải đối đầu với một thực tế nghiệt ngã mới: Những kẻ khủng bố đã có khả năng thực hiện các cuộc tấn công thảm khốc gần như bất cứ nơi nào, thậm chí không cần có một kho vũ khí tinh vi. Các nhóm như Al Qaeda không chỉ có phạm vi hoạt động toàn cầu, mà việc lập kế hoạch lén lút, khéo léo, và tỉ mỉ có thể bù đắp cho sự thiếu hỏa lực của những nhóm này. "Nước Mỹ phủ đầy sự sợ hãi," một tuyên bố hân hoan của Osama bin Laden. "Không ai ở Hoa Kỳ sẽ cảm thấy an toàn."

¹² Information warfare: các cuộc tấn công vào hệ thống viễn thông và mạng máy tính của kẻ thù để làm suy yếu những hệ thống công nghệ rất quan trọng đối với quốc phòng và nền kinh tế



Bảng 7.2 Sự đe dọa của khủng bố toàn cầu

Hình bên trái cho thấy số lượng các vụ khủng bố và tử vong trong năm 2006 và 2007, cả ở Iraq và ở phần còn lại của thế giới. Hình bên phải ghi lại tỷ lệ tử vong gây ra bởi các phương pháp chính mà những kẻ khủng bố sử dụng trong năm 2007.

Nguồn: NCTC (2008, 30 và 36)

Những gì làm cho ngày 11 tháng 9 là một bước ngoặt mang tính biểu tượng chính là vì nó là hình ảnh thu nhỏ của một xu hướng khủng bố chết chóc mới. Trước đó, chủ nghĩa khủng bố được coi là một sân khấu chính trị, một vở kịch đáng sợ mà thủ phạm muốn có rất nhiều người xem, chứ không phải có nhiều người chết. Bây giờ có vẻ như là nó thể hiện mong muốn giết càng nhiều người càng tốt. Bị lôi kéo bởi lòng hận thù thiêu đốt, đối với những kẻ khủng bố toàn cầu, tiêu diệt kẻ thù giờ trở nên quan trọng hơn so với việc chiếm lấy sự cảm thông cho những hành động của họ.

Một đặc điểm nổi bật của xu hướng mới của chủ nghĩa khủng bố này chính là hình thức tổ chức của nó. Thay vì có một cơ cấu chỉ huy phân cấp, Al Qaeda sở hữu cấu trúc tản quyền, nằm ngang. Gắn liền lỏng lẻo với nhau thông qua Internet, e-mail và điện thoại di động, Al Qaeda ban đầu giống như một tổ chức kiểu trục-và-nan hoa (hub-and-spoke): Osama bin Laden và một nhóm nhỏ những kẻ trung thành nòng cốt sẽ cung cấp hướng đi chiến lược, đào tạo và viện trợ cho các nhánh tổ chức khủng bố. Thay vì đứng ra lãnh vai trò như một chỉ huy, bin Laden lại có chức năng như một điều phối viên, người mà ngoài việc lên kế hoạch những cuộc tấn công gây nhiều chú ý và nhiều thương vong, còn cung cấp hỗ trợ tài chính và

hậu cần cho các nhóm cực đoan chống những người ông ta coi là kẻ thù không đội trời chung.

Sau khi quân đội Mỹ và các đối tác từ Liên minh phương Bắc lật đổ chế độ Taliban ở Afghanistan, Al Qaeda đã trải qua một sự thay đổi cơ cấu. Việc mất nơi trú ẩn an toàn ở Afghanistan kết hợp với việc gần một phần ba dàn lãnh đạo Al Qaeda bị giết chết hoặc bắt giữ đã chuyển đổi tổ chức thành một thực thể giống như một chuỗi dây xích. Bin Laden và các cộng sự thân cận của ông tiếp tục phát sóng tuyên truyền và cung cấp nguồn cảm hứng ý thức hệ đến các nhóm khủng bố nhỏ khác nhau nằm rải rác khắp thế giới, nhưng họ không còn trực tiếp tham gia vào việc lập kế hoạch và thực hiện hầu hết các cuộc tấn công mang danh nghĩa Al Qaeda nữa. Hoạt động độc lập, không còn có sự đào tạo, hỗ trợ tài chính, cơ sở hạ tầng và hậu cần như trước đây vốn có sẵn thông qua một trụ sở trung tâm, nay các nhóm ngầm và lan tỏa của Al Qaeda đã tập trung vào các mục tiêu "mềm", đôi khi kết hợp tấn công cùng với các lực lượng địa phương đồng cảm. Vụ đánh bom khu nghỉ mát ở Thành phố Sharm el Sheikh, Ai Cập tháng 7 năm 2005 và vụ đánh bom khách sạn ở Amman, Jordan tháng 11 năm 2005 minh họa cho mô hình hoạt động này. Mặc dù Al Qaeda đã tập hợp lại trong khu vực bộ lạc miền núi của Pakistan dọc theo biên giới với Afghanistan, nhóm này đang gặp phải một phản ứng dữ dội từ những người từng ủng hộ bởi thực hiện bạo lực bừa bãi.

Chống khủng bố

Mối đe dọa mà nền văn minh phải đối mặt sau 11 tháng 9 năm 2001 được Tổng thống Mỹ George W. Bush mô tả như là một mạng lưới các nhóm khủng bố và các quốc gia bất hảo, nuôi dưỡng chúng. Những nỗ lực để chống lại mối đe dọa này, ông nhấn mạnh, "sẽ không kết thúc cho đến khi tất cả các nhóm khủng bố toàn cầu đã được tìm thấy, chặn lại, và bị đánh bại." Trong cái sau đó được gọi là **Học thuyết Bush**,¹³ tổng thống tuyên bố rằng mỗi quốc gia có một sự lựa chọn để đưa ra: "hoặc là bạn đi với chúng tôi, hoặc bạn đi với những kẻ khủng bố."

Các nhóm khủng bố là một loại chủ thể phi quốc gia (hoặc phi chính phủ toàn cầu), nổi bật bởi thực tế là họ sử dụng bạo lực như là phương pháp chính để gây ảnh hưởng. Có những quốc gia thường tài trợ, đào tạo, trang bị và cung cấp nơi trú ẩn cho những kẻ khủng bố để phục vụ các mục tiêu chính sách đối ngoại

¹³ Bush doctrine: một chính sách nhằm chỉ ra và cô lập các quốc gia hỗ trợ các nhóm khủng bố và sẽ khuyến khích, ủng hộ những cuộc tấn công quân sự chống lại các quốc gia này để ngăn chặn một cuộc tấn công trong tương lai vào Hoa Kỳ.

của họ. Những cáo buộc về **chủ nghĩa khủng bố được nhà nước hỗ trợ**¹⁴ như thể đã được Mỹ nhắm vào Iraq trước khi lật đổ Saddam Hussein vào năm 2003, và tiếp tục được áp dụng đối với các quốc gia như Iran, Sudan và Syria. Tuy nhiên, bất đồng về đặc điểm và những nguyên nhân của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu vẫn còn rõ rệt, và nếu không có thỏa thuận về một điều sơ bộ đầu tiên như thế thì không thể có một sự đồng thuận về cách phản ứng tốt nhất. Giống như một căn bệnh không thể điều trị cho đến khi nó được chẩn đoán chính xác, vì vậy căn bệnh dịch chủ nghĩa khủng bố toàn cầu mới không thể bị xoá sổ cho đến khi nguồn gốc của nó được hiểu rõ.

Hãy xem xét các quan điểm trái ngược về việc liệu sự đàn áp hay hòa giải là chính sách chống khủng bố hiệu quả nhất. Những người theo chủ trương đàn áp nhìn thấy khủng bố mọc lên từ những tính toán lạnh lùng của những kẻ cực đoan, những kẻ nên bị vô hiệu hóa bởi những cuộc tấn công phủ đầu. Như cựu Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld giải thích: "Nếu [Hoa Kỳ] đã học được một bài học duy nhất từ ngày 11 Tháng 9, thì bài học đó phải là: cách duy nhất để đánh bại những kẻ khủng bố là tấn công chúng. Không có sự lựa chọn ở đây. Đơn giản là bạn không thể phòng thủ mọi nơi, mọi lúc chống lại mọi kỹ thuật chúng sử dụng."

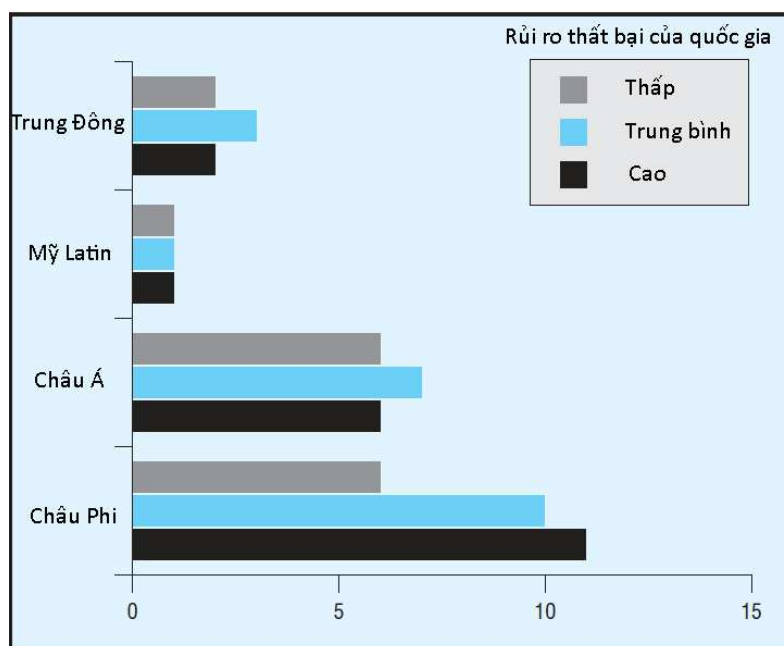
Trái ngược với cách tiếp cận cưỡng chế để chống khủng bố, những người nhìn thấy khủng bố bắt nguồn từ nỗi thất vọng với sự đàn áp chính trị và việc bị mất quyền lợi tương đối sẽ đôn đốc, hối thúc đàm phán và thỏa hiệp (Krueger năm 2007). Thay vì tấn công quân sự nhằm tiêu diệt những kẻ khủng bố, họ tán thành các chính sách hòa giải được tạo ra để làm giảm sức hấp dẫn của chủ nghĩa khủng bố.

Do đó các cuộc tranh luận về cách đối phó với chủ nghĩa khủng bố toàn cầu mới xoay quanh một loạt các vấn đề có mối liên hệ với nhau: Các chính sách đàn áp khủng bố có đạo đức hay không? Chúng có cần sự ủng hộ đa phương để trở nên hợp pháp, hoặc chúng có thể được thực thi đơn phương hay không? Liệu biện pháp hòa giải có hiệu quả đàn áp bằng quân đội? Chi phí, rủi ro và lợi ích liên quan là gì?

Mặc dù hầu hết các chuyên gia đều đồng ý rằng trong khi việc tiêu diệt khủng bố là không thể, họ chia sẻ niềm tin vào những mục tiêu vừa phải hơn để đạt được điều đó (Shapiro 2007). Hoàn thành mục tiêu này trong khi duy trì một sự cân bằng hợp lý giữa việc thực thi những hành động kiên quyết và duy trì sự tự do công dân sẽ rất khó khăn vì nhiều lý do. Đầu tiên, thế giới ngày nay tương đối cởi

¹⁴ State-sponsored terrorism: sự tài trợ, hỗ trợ chính thức, đào tạo và trang bị vũ khí cho những kẻ khủng bố nước ngoài của một quốc gia để đạt được những mục tiêu trong chính sách đối ngoại.

mở và không biên giới làm cho chủ nghĩa khủng bố dễ dàng hoạt động. Thứ hai, nhiều **quốc gia đang thất bại**¹⁵ ở Phương Nam cung cấp những nơi hẻo lánh cho các nhóm khủng bố trú ẩn và đào tạo (xem hình 7.3). Thứ ba, khả năng có được vũ khí hủy diệt hàng loạt ngày càng tăng của những kẻ khủng bố sẽ tạo ra cơ hội cho chúng thực hiện những hành vi tàn ác khôn tả chưa từng có. Cuối cùng, những kẻ khủng bố hiện đại đã trở nên cực kỳ hung bạo, ít do dự gây thương vong nặng nề và phá hủy cơ sở vật chất rất lớn (Laqueur 2001).



Hình 7.3 Các quốc gia Nam Bán cầu trên bờ vực của thất bại.

Biểu đồ này cho thấy số lượng của các nước trong khu vực khác nhau của Nam bán cầu, nơi có nguy cơ thất bại của nhà nước cao, trung bình, hay thấp. Chỉ số liên quan tới việc nhà nước bị tổn thương và dẫn đến thất bại này dựa trên một hỗn hợp của mười hai chỉ số xã hội, kinh tế, chính trị và quân sự. Hiện nay, Châu Phi chứa các quốc gia có nguy cơ thất bại nhiều nhất.

Nguồn: "The Failed States Index," *Foreign Policy* 167 (July/August 2008): 67.

Lịch sử của chủ nghĩa khủng bố chỉ ra rằng không có tính chính thống trong vấn đề chiến lược khủng bố, không có quy tắc với những giới luật nghiêm ngặt từ mục đích chính trị cuối cùng cho đến các mục tiêu trung gian cũng như các chiến thuật cụ thể. Tư duy chiến lược về sử dụng chủ nghĩa khủng bố trong chiến tranh bất đối xứng đã tiến hóa phù hợp với các công nghệ mới, các mục tiêu cơ hội mới, và chính sách chống khủng bố mới. Thủ phạm của chủ nghĩa khủng bố chính trị không phải là những kẻ không có tư duy, họ có mục tiêu dài hạn và họ xem xét cẩn thận các cách hoạt động khác nhau để có thể tạo thuận lợi cho việc hoàn thành những mục

¹⁵ Failing states: những quốc gia đang có nguy cơ sụp đổ chính trị do bị ngập tràn trong xung đột nội bộ.

đích của họ. Thật vậy, khả năng lập kế hoạch, thực hiện, và học hỏi từ các hoạt động này làm cho họ trở nên rất nguy hiểm.

Xung đột vũ trang dưới bất kì hình thức nào cũng tạo ra một lượng thương vong khủng khiếp. Trong chương này, chúng ta đã một xem xét một cách ngắn gọn các xu hướng liên quan đến mức độ thường xuyên và đặc tính thay đổi của nó, cũng như xem xét một số giả thuyết nổi tiếng về nguyên nhân gây ra nó. Chúng ta đã thấy rằng các cuộc chiến tranh liên quốc gia và các cuộc nội chiến không phải là di sản của cái mà Sigmund Freud từng gọi là "khuyh hướng muốn tự hủy diệt mình" (death instinct) ẩn sâu trong bản chất con người. Nó cũng không phải là sản phẩm của một nguyên nhân duy nhất, chẳng hạn như chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa cộng sản. Chiến tranh có thể được gây ra bởi các chuỗi nguyên nhân khác nhau, mỗi chuỗi liên quan đến một sự kết hợp phức tạp của các yếu tố. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu các chính sách an ninh quốc gia các nước sử dụng để thúc đẩy lợi ích của mình trong một thế giới đầy rẫy các mối đe dọa của chiến tranh.

Tóm tắt chương

- Vũ lực là một công cụ mà các quốc gia thường sử dụng để giải quyết xung đột. Tuy nhiên, chiến tranh không phải là không thể tránh khỏi: một số xã hội chưa bao giờ biết đến chiến tranh, và một số giai đoạn lịch sử chưa phải nếm trải qua chiến tranh.
- Kể từ khi kết thúc Thế chiến II, tất cả các cuộc chiến tranh nổ ra là giữa các quốc gia ở Phương Nam hoặc giữa các cường quốc với họ. Không có cuộc chiến nào xảy ra giữa các cường quốc. Nội chiến đã trở nên phổ biến hơn chiến tranh liên quốc gia.
- Chiến tranh được giải thích tốt nhất khi xem xét nhiều yếu tố khác nhau vận hành ở các cấp độ phân tích khác nhau.
- Có rất ít bằng chứng cho thấy bản chất con người là nguyên nhân trực tiếp của chiến tranh.
- Bằng chứng giải thích chiến tranh liên quốc gia cấp độ nhà nước cho thấy rằng khả năng xảy ra xung đột quân sự được tăng lên bởi chủ nghĩa dân tộc quá khích và những tranh chấp lãnh thổ giữa các nước láng giềng. Khả năng xảy ra chiến tranh giảm đáng kể khi cả hai bên tranh chấp là các nền dân chủ ổn định, và họ sở hữu các nền kinh tế mở tiên tiến liên kết với nhau bởi thương mại. Khả năng nội chiến tăng lên khi các nước phải

trải qua những căng thẳng trong dân số, việc bị mất tương đối quyền lợi, và nằm kề biên giới với các quốc gia đang trải qua nội chiến.

- Bằng chứng giải thích chiến tranh liên quốc gia cấp độ hệ thống cho thấy những điều kiện sau sẽ làm tăng khả năng xảy ra các xung đột bị quân sự hóa: các liên minh phân cực, một hệ thống phân cấp không ổn định của các quốc gia, và tồn tại việc một số cường quốc cùng đi qua thời điểm then chốt trong chu kỳ quyền lực tương đối của chúng. Cho dù là một hệ thống cơ cấu lưỡng cực hay đa cực thì cũng không ảnh hưởng đến sự xuất hiện của chiến tranh; tuy nhiên, nó ảnh hưởng đến cường độ và mức độ nghiêm trọng của bất kỳ cuộc chiến tranh nào nổ ra, với việc đa cực sẽ phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh quy mô hơn và nhiều thương vong hơn.
- Tương lai toàn cầu có thể phải trải nghiệm một lượng ngày càng tăng chiến tranh bất đối xứng giữa các quốc gia chủ quyền và những mạng lưới khủng bố.
- Khủng bố chính trị là việc sử dụng hoặc đe dọa sử dụng bạo lực có mục đích nhằm vào dân thường, được thực hiện để đe dọa một đối tượng công chúng rộng lớn hơn. Mục tiêu cuối cùng của những người sử dụng khủng bố khác nhau: Một số nhóm sử dụng nó để hỗ trợ hiện trạng chính trị, những nhóm khác, để lật đổ hiện trạng. Đối với cả hai, khủng bố được sử dụng để thực hiện những mục tiêu kích động, cưỡng ép, và tổ chức.
- Thông thường, các nhóm khủng bố dựa vào các vụ đánh bom, tấn công, không tặc, và bắt con tin để đe dọa nhóm đối tượng mục tiêu của chúng. Hai mối đe dọa đang nổi lên là việc sử dụng các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt (vũ khí hạt nhân, phóng xạ, hóa học, và sinh học) và khủng bố mạng-tức tấn công vào hệ thống máy tính của đối thủ.
- Một số nhóm khủng bố hiện đại đã có được một số phương tiện để tấn công các mục tiêu gần như bất cứ nơi nào trên thế giới. Sự cuồng tín của chúng đã dẫn đến một cuộc tranh luận gay gắt về chính sách chống khủng bố. Những người nhìn nhận gốc rễ của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu mới nằm ở sự thù hận không thể ngăn cản được của những kẻ cực đoan thường tìm đến biện pháp cứng rắn là đánh đòn phủ đầu quân sự. Ngược lại, những người xem chủ nghĩa khủng bố đến từ sự thất vọng vì bị đàn áp và tước đoạt sẽ có xu hướng ủng hộ chính sách hòa giải hơn.

Bài đọc gợi ý

Russett, Bruce, ed. *International Security and Conflict*. Burlington, VT: Ashgate, 2008.

Cashman, Greg, and Leonard C. Robinson. *An Introduction to the Causes of War*. Landham, MD: Rowman & Littlefield, 2007.

Colaresi, Michael P., Karen Rasler, and William R. Thompson. *Strategic Rivalries in World Politics*. New York: Cambridge University Press, 2007.

Goertz, Gary, and Jack S. Levy (eds.). *Explaining War and Peace*. New York: Routledge, 2007.

Gray, Colin. *War, Peace, and International Relations*. New York: Routledge, 2007.

Câu hỏi tư duy phản biện

Lý thuyết trò chơi là một nhánh của toán học được sử dụng để phân tích sự tương tác chiến lược của hai hay nhiều chủ thể với nhau. Một trong những phương pháp tiếp cận lý thuyết trò chơi được biết đến rộng rãi nhất để nghiên cứu về động lực của xung đột là trò chơi "thế lưỡng nan người tù" (Prisoner's Dilemma game). Hãy tưởng tượng hai kẻ tình nghi sau một vụ cướp có vũ trang bị cảnh sát giam giữ và bị đặt trong các buồng giam riêng biệt của công tố quận, vị công tố viên này chắc chắn rằng họ có tội nhưng chỉ có đủ bằng chứng để kết tội họ tàng trữ vũ khí bất hợp pháp. Công tố quận thỏa thuận với tù nhân A và B rằng có hai lựa chọn: hoặc thú nhận việc cướp, hoặc giữ im lặng. Nếu một tù nhân thú nhận và người kia không, người thú nhận sẽ được miễn trừ truy tố vì đã giúp tìm ra thủ phạm, trong khi đồng lõa của hắn sẽ nhận án tù mười năm trong trại cải tạo của nhà nước. Nếu cả hai thú nhận, họ sẽ phải chịu án năm năm trong trại cải tạo. Nếu không thú nhận, họ sẽ bị kết án về tội tàng trữ vũ khí và chỉ phải ngồi tù sáu tháng trong nhà tù quận. Bởi vì cả hai tù nhân muốn bị giam giữ ít nhất có thể, nên lựa chọn của họ sẽ được sắp xếp theo kết quả từ tốt nhất đến tồi tệ nhất như sau: (1) miễn trừ truy tố, (2) sáu tháng trong nhà tù quận, (3) năm năm trong trại cải tạo nhà nước và (4) mười năm trong trại cải tạo. Ma trận dưới đây mô tả các kết quả sẽ xảy ra tùy thuộc vào việc mỗi tù nhân lựa chọn hợp tác với các đồng phạm còn lại của mình bằng cách im lặng hay sẽ thú tội bằng cách cung khai với công tố.

		B	
		Hợp tác	Thú tội
A	Hợp tác	2, 2	4, 1
	Thú tội	1, 4	3, 3

Lưu ý: Số đầu tiên trong mỗi ô của ma trận là cái giá A phải trả, số thứ hai là cái giá của B. Số 1 là kết quả ưa thích nhất, trong khi đó 4 đại diện cho kết quả ít được ưa thích nhất

Phải đối mặt với tình huống này, mỗi tù nhân nên làm gì? Hãy nhớ rằng cả hai đều muốn như nhau là càng ít thời gian sau song sắt càng tốt, và họ đang được thẩm vấn riêng rẽ vì vậy họ không thể giao tiếp với nhau. Hơn nữa, cả 2 tù nhân đều không chắc chắn rằng hắn có thể tin tưởng người còn

lại.

Mặc dù chiến lược tối ưu cho cả 2 tù nhân là hợp tác với nhau và giữ im lặng vì vậy mỗi chỉ nhận được một án tù sáu tháng (cái giá phải trả 2, 2 trong ma trận), nhưng các đặc tính cấu trúc của tình huống này có những biện pháp khuyến khích mạnh mẽ để khiến một tên tố cáo người đồng phạm và đưa ra bằng chứng cho vị luật sư. Trước tiên, họ có một động lực mạnh mẽ để tố cáo trước dựa trên cơ sở rằng nếu tố cáo, họ sẽ được thả tự do. Thứ hai, họ cũng có một động lực phải tố cáo trước vì lo sợ sẽ bị người đồng lõa chỉ điểm trước. Nếu một tù nhân từ chối nói ra nhưng kẻ kia thú nhận, thì kẻ đã cố gắng hợp tác với đồng lõa của mình để có được một kết quả cùng có lợi sẽ phải nhận lấy cái giá tồi tệ nhất có thể (4, hoặc mười năm trong trại cải tạo), trong khi kẻ thú tội cho luật sư sẽ nhận được kết quả tốt nhất (1, tức được thả tự do). Không muốn là một "kẻ khờ" (sucker) người sẽ phải dành một thập kỉ bị giam giữ trong khi đồng lõa của mình lại tự do, cả hai tù nhân kết luận rằng vì lợi ích cá nhân họ phải thú nhận và làm chứng chống lại nhau, theo đó, cả hai đều nhận được một kết quả tồi tệ hơn (giá phải trả 3, 3 trong ma trận, hoặc năm năm tù mỗi người) so với việc nếu họ ngầm hợp tác im lặng. Tình trạng tiến thoái lưỡng nan chính là việc những tính toán dường như hợp lý của cá nhân mỗi chủ thể có thể mang lại kết quả chung tồi tệ hơn cho cả hai hơn so với nếu họ lựa chọn chiến lược khác.

Nhiều nhà lý luận đã ví các khía cạnh khác nhau của chính trị thế giới cũng giống tình trạng lưỡng nan người tù. Xem xét hai nước (A và B) xấp xỉ bằng nhau về khả năng quân sự, không chắc chắn về việc liệu họ có thể tin tưởng lẫn nhau, và hiện đang phải đối mặt với hai lựa chọn: hợp tác giảm chi tiêu vũ khí hoặc đối lừa bằng cách chi tiêu vũ khí ngày càng tăng. Giả sử mỗi quốc gia thích có một lợi thế quân sự hơn so với quốc gia kia và lo ngại nằm ở thế bất lợi nghiêm trọng, thì khi đó điều gì sẽ xảy ra nếu một quốc gia tăng chi tiêu vũ khí trong khi quốc gia còn lại giảm (cái giá 1, 4 và 4, 1 trong ma trận ở trên). Bằng cách hợp tác để giảm chi tiêu vũ khí họ có thể giành nhiều nguồn lực hơn cho các nhu cầu khác của quốc gia như giáo dục và chăm sóc sức khỏe (giá 2, 2), nhưng vì những động lực tương tự như những động lực đã cám dỗ hai tù nhân trong ví dụ trên, cả hai kết luận rằng vì lợi ích cá nhân, họ phải chơi trò chơi này một cách an toàn và tìm cách trang bị vũ khí. Kết quả của việc cả 2 cùng lừa dối nhau (cái giá phải trả 3, 3), họ kết thúc cuộc chơi một cách tồi tệ bằng cách khóa mình vào một cuộc chạy đua vũ trang tốn kém mà có thể làm mất ổn định cân bằng quyền lực hiện hành.

Trò chơi lưỡng nan người tù làm nổi bật một số khó khăn trong việc đạt được thỏa thuận cùng có lợi giữa các chủ thể toan tính lợi ích cá nhân và không tin tưởng người chơi với họ. Ngoài việc áp dụng vào nghiên cứu chạy đua vũ trang, bạn có thấy bất kỳ ứng dụng nào khác của trò chơi này trong chính trị thế giới? Những chiến lược nào có thể giúp cho người chơi thoát khỏi tình trạng lưỡng nan được miêu tả trong trò chơi?

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
